

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
KHOA KINH TẾ VÀ KẾ TOÁN



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÊN ĐỀ TÀI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP SỬ DỤNG NGUỒN  
VỐN ODA CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Sinh viên thực hiện : Huỳnh Thị Tuyết Nhung

MSSV : 4054030039

Lớp : Kinh tế đầu tư Khóa: 40

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Trần Lê Diệu Linh

*Bình Định, tháng 6 năm 2021*

## LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan đề tài: “Thực trạng và giải pháp sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định ” là một đề tài nghiên cứu độc lập, không có sự sao chép của tác giả khác. Số liệu được sử dụng trong bài được lấy từ những nguồn tin cậy và hoàn toàn trung thực. Trong quá trình nghiên cứu, đề tài có tham khảo một số tài liệu có trích dẫn rõ ràng. Đề tài là sản phẩm mà em đã nỗ lực nghiên cứu trong quá trình học tập cùng với sự hướng dẫn tận tình, tâm huyết của cô ThS. Trần Lê Diệu Linh.

Em xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung lời cam đoan này.

## NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Huỳnh Thị Tuyết Nhung

Lớp : Kinh tế Đầu tư K40

Khóa: 40

Tên đề tài : **Thực trạng và giải pháp sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển Nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.**

### I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện: .....
2. Nội dung của đề tài:
  - Cơ sở lý thuyết: .....
  - Cơ sở số liệu: .....
  - Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....
3. Hình thức của đề tài:
  - Hình thức trình bày : .....
  - Kết cấu của đề tài: .....
4. Những nhận xét khác : .....

### II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài : .....
- Nội dung đề tài : .....
- Hình thức đề tài : .....
- Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày .... tháng .... năm.....*

*Giảng viên hướng dẫn*

## NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện : Huỳnh Thị Tuyết Nhung

Lớp

: Kinh tế Đầu tư K40

Khóa: 40

Tên đề tài : **Thực trạng và giải pháp sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển Nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.**

### I. Nội dung nhận xét:

5. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết: .....
- Cơ sở số liệu: .....
- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

6. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày : .....
- Kết cấu của đề tài:.....

7. Những nhận xét khác : .....

.....  
.....

### II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài : .....

- Hình thức đề tài : .....

**Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày .... tháng .... năm.....*

*Giảng viên phản biện*

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	I
GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN .....	II
NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN.....	III
MỤC LỤC .....	IV
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....	VII
DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	VIII
PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng, thời gian và phạm vi nghiên cứu .....	2
4. Phương pháp nghiên cứu .....	2
5. Kết cấu đề tài .....	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN VỐN ODA TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN .....	4
1.1 Các nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	4
1.2 Cơ sở lý luận về nguồn vốn ODA .....	6
1.2.1 Khái niệm, mục tiêu và đặc điểm của nguồn vốn ODA .....	6
1.2.1.1 Khái niệm và mục tiêu của nguồn vốn ODA.....	6
1.2.1.2 Các nhà tài trợ và đối tượng được tiếp nhận nguồn vốn ODA.....	9
1.2.1.3 Đặc điểm của nguồn vốn ODA.....	9
1.2.2 Phân loại nguồn vốn.....	12
1.2.3 Tác dụng của ODA .....	14
1.2.3.1 Đối với các nhà tài trợ.....	14
1.2.3.2 Đối với các nước tiếp nhận.....	15
1.2.4 Tính chất hai mặt của nguồn vốn ODA đến nước nhận viện trợ .....	16
1.2.5 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA .....	18
1.2.6 Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA .....	20
1.2.7 Vai trò của nguồn vốn ODA trong chiến lược phát triển KTXH của các nước đang phát triển.....	21
1.3 Cơ sở lý luận chung về nông nghiệp .....	23

1.3.1 Vị trí, đặc điểm của ngành nông nghiệp .....	23
1.3.2 Ý nghĩa của việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn .....	23
1.4 Vai trò của ODA đối với NN&NT .....	25
1.4.1 ODA góp phần CNH – HĐH nông thôn .....	25
1.4.2 ODA tác động tới đổi mới tư duy và phương thức sản xuất, chế biến nông sản theo hướng thị trường.....	26
1.4.3 ODA góp phần thực hiện chiến lược tăng trưởng toàn diện và xóa đói giảm nghèo của Chính phủ.....	27
1.4.4 ODA góp phần phòng chống và giảm thiểu thiệt hại thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu .....	27
1.5 Vai trò của ODA trong phát triển nông nghiệp Việt Nam .....	28
1.6 Sự cần thiết của ODA đối với sự phát triển NN&NT các tỉnh miền Trung.....	29
1.7 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh .....	30
1.7.1 Các nhân tố xuất phát từ đặc điểm kinh tế nông nghiệp.....	30
1.7.2 Các nhân tố về điều kiện KT – XH.....	30
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ODA CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH TRONG GIAI ĐOẠN 2016- 2020.....</b>	<b>31</b>
2.1 Điều kiện tự nhiên, KT – XH của tỉnh Bình Định .....	31
2.1.1 Điều kiện tự nhiên .....	31
2.1.1.1 Vị trí địa lý.....	31
2.1.1.2 Thời tiết, khí hậu.....	31
2.1.1.3 Địa hình và đặc điểm đất đai.....	32
2.1.2 Tình hình phát triển KT - XH tỉnh Bình Định .....	33
2.1.2.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	33
2.1.2.2 Kết cấu hạ tầng .....	34
2.1.2.3 Hiện trạng sử dụng đất.....	35
2.1.2.4 Hiện trạng nguồn nhân lực và tỷ lệ hộ nghèo .....	35
2.2 Nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh .....	36
2.2.1 Nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.....	36
2.2.2 Nguồn vốn ODA theo lĩnh vực cho phát triển NN&NT của tỉnh.....	38

2.2.3 Tình hình thực hiện các dự án ODA giai đoạn 2016 - 2020 trong nông nghiệp của tỉnh Bình Định .....	38
2.3 Hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT của tỉnh trong thời gian qua .....	48
2.3.1 Hiệu quả sử dụng vốn ODA tầm vĩ mô .....	48
2.3.2 Hiệu quả sử dụng vốn ODA ở tầm vi mô .....	50
2.4 Đánh giá hiệu quả một số các dự án sử dụng nguồn vốn ODA của tỉnh tầm vi mô trong thời gian qua.....	51
2.5 Những tồn tại hạn chế trong việc tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ODA cho NN&PTNT của tỉnh .....	56
<b>CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ NGUỒN VỐN ODA TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH .....</b>	<b>58</b>
3.1. Định hướng phát triển.....	58
3.1.1 Quan điểm và định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương.....	58
3.1.1.1 Quan điểm.....	58
3.1.1.2 Định hướng .....	58
3.1.2 Mục tiêu phát triển của ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.....	58
3.1.2.1 Mục tiêu tổng quát.....	58
3.1.2.2 Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2025 .....	59
3.1.2.3 Mục tiêu dài hạn (2030).....	61
3.1.3 Các dự án ưu tiên sử dụng vốn ODA để phát triển NN&NT tỉnh trong thời gian tới.....	61
3.2 Giải pháp sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT của tỉnh Bình Định .....	61
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>66</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>67</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Giải thích Tiếng Anh</b>	<b>Giải thích Tiếng Việt</b>
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
ODF	Official Development Finance	Tài chính phát triển chính thức
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IBRD	International Bank for Reconstruction and Development	Ngân hàng tái thiết và phát triển
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
DAC	Development Assistance Committee	Ủy ban viện trợ phát triển
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc
NGO	Non-governmental organization	Tổ chức phi Chính phủ
ADB	The Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển Châu Á
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
UNICEF	United Nations International Children's Emergency Fund	Quỹ nhi đồng Liên Hiệp Quốc
ATP	Aid Trade Provision	Viện trợ gắn với các điều khoản mậu dịch
RISP	Rural Infrastructure Project	Dự án ngành cơ sở hạ tầng nông thôn
JICA	The Japan International Cooperation Agency	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
CNH- HĐH		Công nghiệp hóa- hiện đại hóa
CSHT		Cơ sở hạ tầng
NN&NT		Nông nghiệp và nông thôn
NN&PTNT		Nông nghiệp và phát triển nông thôn
PTNT		Phát triển nông thôn
HTX		Hợp tác xã
KHCN		Khoa học công nghệ
NSLĐ		Năng suất lao động
KHL		Không hoàn lại
UBND		Ủy ban nhân dân
CHXHCN		Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
KT- XH		Kinh tế xã hội
DATP		Dự án thành phần
BQLDA		Ban quản lý dự án
KSH		Khí sinh học



**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1: Tăng trưởng kinh tế tỉnh bình định giai đoạn 2016- 2020.....	33
Bảng 2.2: Nguồn vốn ODA trong tổng đầu tư toàn tỉnh từ năm 2016 - 2020.....	36
Bảng 2.3: Tình hình kế hoạch cam kết và giải ngân nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 .....	37
Bảng 2.4: Nguồn vốn ODA phân bổ theo lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 .....	38
Bảng 2.5: Danh mục các dự án ODA được hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Bình Định.....	39
Bảng 2.6: Danh mục dự kiến các dự án trong lĩnh vực NN&NT sử dụng nguồn vốn ODA của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 .....	45
Bảng 2.7: Chỉ số GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2016- 2020 .....	48

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới đang là điều kiện bắt buộc các nước đang hoặc kém phát triển phải tìm mọi cách nâng cao hiệu quả, tính cạnh tranh của nền kinh tế và vấn đề thiếu vốn đang là trở ngại lớn nhất trên “Con đường tìm kiếm sự phát triển” của các nước này. Hiện nay, xu hướng chung của các nước đang hoặc kém phát triển là tìm cách thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, bổ sung cho nguồn vốn eo hẹp trong nước. Vì thiếu vốn nên chính phủ các quốc gia này gặp rất nhiều khó khăn trong việc đầu tư vào các lĩnh vực công cộng. Đây hầu hết là các nước nghèo, đời sống người dân còn nhiều khó khăn. Do đó, có rất ít vốn tích lũy cho đầu tư phát triển. Trong hoàn cảnh nguồn vốn đầu tư trong nước còn hạn hẹp, tốc độ tích lũy chưa cao thì nguồn vốn từ bên ngoài có ý nghĩa rất to lớn cho nhu cầu đầu tư của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong đó, nguồn vốn vay có tính ưu đãi nhất là nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Chính từ tính phù hợp của vốn ODA, Nhà nước ta đã quan tâm sâu sắc trong việc vận động thu hút và sử dụng nguồn vốn này vào việc phát triển nền kinh tế.

Vào ngày 8/11/1993, Hội nghị bàn tròn về ODA dành cho Việt Nam đã được tổ chức tại Paris, thủ đô của nước Pháp. Sự kiện quan trọng này đã chính thức đánh dấu mở đầu cho mối quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế. Các nhà tài trợ này đã cung cấp cho Việt Nam một nguồn tài chính đáng kể, góp phần thực hiện cải cách KT – XH và hội nhập quốc tế. Việt Nam được các nhà tài trợ đánh giá là điểm sáng trong thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA. Việt Nam đã chủ động hòa nhập với nền kinh tế thế giới, tăng cường mối quan hệ với các tổ chức đa phương cũng như các đối tác song phương.

Trong lĩnh vực phát triển nông thôn, xuất phát từ thực tế là 85% người dân nghèo của Việt Nam chủ yếu tập trung ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, và 79% người nghèo làm nghề nông. Nguồn vốn ODA ưu tiên tài trợ cho các vùng này đã phát huy được vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất nông nghiệp cũng như thúc đẩy cơ hội việc làm phi nông nghiệp. Kết quả là, đời sống của người nông dân được cải thiện, có thu nhập khá hơn. Cũng nhờ sự hỗ trợ của nguồn vốn ODA, CSHT ở nông thôn đã được cải thiện đáng kể (thủy lợi, lưới điện nông thôn, trạm y tế, giao thông nông thôn, cấp nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân ở khu vực vùng sâu vùng xa,...)

Trong thời gian qua, nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) đã có nhiều đóng góp rất to lớn trong việc phát triển KT – XH của tỉnh Bình Định. Nhiều thành tựu trên

các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xóa đói giảm nghèo... đều có sự đóng góp không nhỏ của nguồn vốn ODA.

Đặc biệt, ODA cho lĩnh vực NN&PTNT được xem là đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. Do đó, đầu tư vào phát triển nông nghiệp cho tỉnh là rất cần thiết. Sự đầu tư này không chỉ tác động đến ngành nông nghiệp mà còn tác động tích cực đến tất cả các ngành trong nền kinh tế của tỉnh. Góp phần hỗ trợ việc khôi phục và xây dựng nhiều công trình CSHT nông thôn, phòng chống thiên tai, trồng rừng, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo cải thiện đời sống cho người dân. Đưa ngành nông nghiệp tỉnh phát triển theo chiều sâu, mang tính bền vững. Chính vì vậy, em đã chọn đề tài: *“Thực trạng và giải pháp sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định”* để làm đề tài nghiên cứu. Thông qua việc phân tích, đánh giá thực trạng và giải pháp sử dụng nguồn vốn ODA trong thời gian qua, để chỉ ra những thành tựu to lớn mà tỉnh đã đạt được cùng với những hạn chế còn tồn tại trong việc sử dụng nguồn vốn này. Từ đó, đề xuất các giải pháp, phương hướng nhằm tận dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA trong thời gian tới.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu chính của đề tài: đánh giá thực trạng và giải pháp sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Để hoàn thành được mục tiêu này thì tác giả sẽ hoàn thành những mục tiêu cụ thể như sau:

- Hệ thống hóa lý luận về thực trạng quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA.
- Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình sử dụng ODA trong phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian qua.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

## **3. Đối tượng, thời gian và phạm vi nghiên cứu**

### **\* Đối tượng nghiên cứu**

Nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **\* Phạm vi nghiên cứu**

- Về không gian : Trên địa bàn tỉnh Bình Định
- Về thời gian : Giai đoạn 2016- 2020

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: đọc, tổng hợp, phân tích các lý thuyết, các tài

liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu từ các giáo trình, các website - các trang thông tin điện tử trên Internet, sách báo và các tài liệu liên quan khác.

Phương pháp thống kê mô tả: thu thập các số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu tại đơn vị thực tập và các báo cáo của các cơ quan Ban ngành có liên quan sau đó tổng hợp lại dưới dạng các bảng biểu để thấy được thực trạng chung.

Phương pháp thu thập số liệu: thông qua các báo cáo của UBND, Sở NN&PTNT, Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định về lĩnh vực NN&NT.

## **5. Kết cấu đề tài**

Kết cấu đề tài bao gồm 3 chương, cụ thể:

Chương 1: Cơ sở lý luận về vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Thực trạng sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2016 -2020.

Chương 3: Định hướng và giải pháp sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA trong phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Bài viết hoàn thành trong điều kiện hạn hẹp về thời gian và kiến thức thực tế nên không tránh khỏi sai sót. Em rất mong sẽ nhận được sự chỉ bảo tận tình của thầy cô để bài làm của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn cô ThS. Trần Lê Diệu Linh đã tận tình giúp đỡ, hướng dẫn xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu. Cuối cùng, em hy vọng sẽ nhận được những nhận xét, đánh giá khách quan từ giảng viên phản biện để bài làm của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN VỐN ODA TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

## 1.1 Các nghiên cứu liên quan đến đề tài

Công tác quản lý và sử dụng vốn ODA cho phát triển NN&NT đã có một số bài bình luận, luận văn; các bài báo, các tạp chí trong và ngoài nước nghiên cứu về cách thức sử dụng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT, điển hình như một số nghiên cứu dưới đây:

(1) Lê Thanh Nghĩa (2009) với nghiên cứu “*Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam*”. Nghiên cứu được thực hiện với mục đích nêu lên các thành quả mà nguồn vốn ODA đóng góp cho Việt Nam trong quá trình CNH – HĐH đất nước. Đồng thời, nghiên cứu còn nêu lên các mặt hạn chế và mâu thuẫn trong thực tiễn quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam trong giai đoạn 1993 - 2008 như: trong giai đoạn này, ta rất cần vốn cho đầu tư nhưng vốn ODA được giải ngân rất chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án, chất lượng công trình và vốn cam kết cho các dự án tiếp theo của nhà tài trợ.

Từ đó, tác giả cũng đã đề xuất, đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA ở các giai đoạn tiếp theo, để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, vốn vay đã huy động được. Đồng thời, hướng tới các dự án có tính hiệu quả lan tỏa cao, gắn liền với khả năng trả nợ vay. Tác giả cũng chỉ ra các giải pháp để thực hiện như: Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và các quy định liên quan đến công tác quản lý vốn ODA, tăng cường công tác ngăn ngừa tham nhũng và thất thoát, nâng cao tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ODA mà các nhà tài trợ đã ký kết tài trợ cho Việt Nam, nghiên cứu các nguồn vốn bổ sung vào nguồn vốn ODA trong thời gian tới.

(2) Trần Thị Phương Thảo (2005) với nghiên cứu “*Các giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Bộ Nông nghiệp và PTNT trong giai đoạn hiện nay*”, là nghiên cứu liên quan đến ODA cho ngành nông nghiệp, đã chỉ ra một số giải pháp mang tính chất vĩ mô đối với NN&PTNT. Tuy nhiên, thời gian tác giả đưa các giải pháp là từ năm 2006 - 2010, trong khi sau năm 2010 quy mô và tính chất hỗ trợ vốn ODA cho Việt Nam có nhiều thay đổi nên việc thu hút nguồn vốn ODA sau năm 2010 mới là một vấn đề vô cùng khó khăn của các nhà quản lý vì lúc này Việt Nam không hẳn được coi là nước nghèo để hưởng các ưu đãi về lãi suất nữa. Đồng thời, các giải pháp của tác giả không gắn với các đặc điểm của vùng miền mà tiếp cận theo ngành kinh tế.

(3) Nguyễn Thị Minh Hòa (2013) với nghiên cứu “*Nguồn vốn ODA đối với vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Ninh Bình*”, đã đề cập tới vai trò của ODA đối với vấn đề xóa

đổi giảm nghèo. Đề tài đã nghiên cứu thực trạng đổi nghèo và vai trò của ODA đối với công tác xóa đói giảm nghèo của tỉnh Ninh Bình và qua đó phân tích các tác động của nguồn vốn ODA đến tỉnh. Nguồn vốn ODA được xem là chất xúc tác giúp thúc đẩy phát triển CSHT, giáo dục, tạo việc làm, tăng thu nhập và phát triển mạng lưới an sinh xã hội của tỉnh.

Từ việc đi sâu vào công tác đánh giá thực trạng sử dụng nguồn vốn ODA và vai trò của nguồn vốn này đối với vấn đề xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, tác giả cũng đề xuất ra những quan điểm, những giải pháp, định hướng chủ yếu nhằm nâng cao vai trò của nguồn vốn ODA đến công tác xóa đói giảm nghèo của tỉnh trong thời gian tới.

(4) Hà Thị Thu (2014) với đề tài “*Thu hút và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vào phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng duyên hải miền Trung*” đã chỉ ra một số hạn chế trong việc xây dựng dự án ODA, trong tổ chức quản lý thực hiện dự án, trong giải ngân và bố trí vốn đối ứng,... Đồng thời, luận án cũng chỉ đề xuất việc thực hiện một số giải pháp đồng bộ mang tính chất vĩ mô như: Xây dựng đề án giúp thu hút vốn ODA; Áp dụng mô hình quản lý dự án chuyên nghiệp; Thành lập quỹ vốn đối ứng; Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến thu hút và sử dụng ODA.

Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng thực hiện các giải pháp tổ chức, quản lý dự án ODA như: Tăng cường hài hòa hóa quy trình và thủ tục giữa Chính phủ và nhà tài trợ; Đẩy nhanh quá trình thẩm định, phê duyệt các chương trình, dự án ODA trong nông nghiệp, nông thôn; Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý dự án; Hoàn thiện công tác đấu thầu và tuyển chọn nhà thầu; Cải tiến quy trình giải ngân đối với các dự án ODA nói chung và trong lĩnh vực NN&NT nói riêng; Phát triển hệ thống giám sát và đánh giá chương trình, dự án ODA; Tăng cường tính bền vững của các dự án ODA trong phát triển NN&NT tại Việt Nam và vùng Duyên hải Miền Trung.

(5) Lê Minh Sơn (2014) với đề tài nghiên cứu “*Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh*”. Nghiên cứu được thực hiện với mục đích làm rõ thực trạng phát triển CSHT nông thôn huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Qua đó, đề xuất giải pháp giúp tháo dỡ khó khăn, đẩy nhanh quá trình phát triển CSHT nông thôn gắn liền với quy hoạch phát triển hệ thống nông thôn đến năm 2020 tại huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

(6) Trần Kim Long và Lê Thành Văn (2015) bài viết trên trang thông tin điện tử tổng hợp của Ban Kinh tế Trung ương “*Nhìn lại 20 năm vận động ODA của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 1996 - 2015*”. Bài viết đã tổng kết lại 20 năm huy động, sử dụng vốn ODA của Bộ Nông nghiệp và PTNT, qua đó nêu lên những thành công trong quá trình thu hút, vận động và quản lý nguồn vốn ODA và

đưa ra các giải pháp trong bối cảnh mới khi Việt Nam đã vượt qua ngưỡng thu nhập trung bình thấp.

Qua các bài nghiên cứu trên có thể nhận thấy, phần đông các tác giả của những bài viết đều nêu ra được: một số vấn đề lý luận về nguồn vốn ODA như: khái niệm, đặc điểm, ưu nhược điểm của nguồn vốn,...; Qua quá trình nghiên cứu từ thực tế thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA cho Nông nghiệp và PTNT, các tác giả đã đúc kết ra được kinh nghiệm cũng như các bài học kinh tế khi sử dụng nguồn vốn này; Đồng thời cũng chỉ ra được các mặt hạn chế và nguyên nhân của nó. Từ đó, đề xuất đưa ra các giải pháp và kiến nghị phù hợp giúp cho việc sử dụng vốn ODA trong phát triển NN&NT được hiệu quả hơn. Đây cũng là một phần quan trọng giúp tác giả có thể học hỏi và áp dụng trong việc đề xuất các kiến nghị, giải pháp giúp cho quá trình quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh Bình Định diễn ra được hiệu quả hơn vào thời gian tới.

## **1.2 Cơ sở lý luận về nguồn vốn ODA**

### **1.2.1 Khái niệm, mục tiêu và đặc điểm của nguồn vốn ODA**

#### **1.2.1.1 Khái niệm và mục tiêu của nguồn vốn ODA**

##### **\* Sự ra đời của nguồn vốn ODA**

Tháng 7/1944, trước tình hình Đại chiến thế giới II sắp kết thúc, 44 nước đã tham gia Hội nghị tài chính quốc tế tại Bretton Wood (Mỹ) thành lập ra Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF - International Monetary Fund) và Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD - International Bank for Reconstruction and Development). IBRD chính thức đi vào hoạt động ngày 25/6/1946, còn IMF chính thức đi vào hoạt động tháng 3/1947. Sau chiến tranh Thế giới thứ II kết thúc (1945), các nước Châu Âu, Châu Á đều bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Riêng nước Mỹ ít bị thiệt hại, thậm chí còn phát lên nhờ chiến tranh. GNP năm 1945 của Mỹ là 213,5 tỷ USD, bằng khoảng 48% tổng GNP của thế giới, tăng gần 2 lần so với 125,8 tỷ USD của năm 1942. Để giúp đỡ các nước đồng minh Tây Âu khôi phục kinh tế, phát huy ảnh hưởng chính trị, đồng thời ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và các nước XHCN, Mỹ đã triển khai “Kế hoạch Marsahall” thông qua Ngân hàng thế giới, chủ yếu là IBRD. Thông qua kế hoạch này, Mỹ đã thực hiện tài trợ vốn ồ ạt, được ví là “Trận mưa dollar” khổng lồ chi cho Tây Âu với tên gọi là khoản “Hỗ trợ phát triển chính thức - ODA”. Trong ODA có 2 phần: Một phần viện trợ không hoàn lại và một phần cho vay ưu đãi, lãi suất thấp, thời gian vay dài.

Theo OECD, từ giữa những năm 1960 trở đi, cùng với sự hồi phục của nền kinh tế các nước Tây Âu, ODA được coi là khoản tài trợ của các nước phát triển cho các nước đang và chậm phát triển. Đối với các khoản ODA của WB thì từ những năm

1990 có sự phối hợp cùng với các khoản tài trợ của IMF cho các nước để hỗ trợ cho các chương trình phát triển của các nước đang và chậm phát triển.

- \* Khái niệm về nguồn vốn ODA
- Theo OECD

Khái niệm ODA được Ủy ban Viện trợ Phát triển (DAC - Development Assistance Committee) của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD - Organization for Economic Cooperation and Development) chính thức đề cập vào năm 1969. Viện trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA - Official Development Assistance) là nguồn hỗ trợ chính thức từ bên ngoài bao gồm: các khoản viện trợ và cho vay với các điều kiện ưu đãi.

ODA được hiểu là nguồn vốn dành cho các nước đang và chậm phát triển, được các cơ quan chính thức của các Chính phủ, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ tài trợ. ODA phát sinh từ nhu cầu của một quốc gia, một địa phương, một ngành được tổ chức quốc tế hay nước hỗ trợ ODA xem xét và cam kết tài trợ, thông qua một Hiệp định quốc tế được đại diện có thẩm quyền hai bên bao gồm: bên nhận và bên hỗ trợ vốn ký kết với nhau. Hiệp định quốc tế hỗ trợ này được quy định trong Công pháp quốc tế.

- Năm 1972, OECD đã đưa ra khái niệm về ODA đầy đủ như sau:

“ODA là một giao dịch chính thức được thiết lập với mục đích chính là thúc đẩy sự phát triển KT – XH của các nước đang phát triển. Điều kiện tài chính của giao dịch này có tính chất ưu đãi và thành tố viện trợ không hoàn lại chiếm ít nhất 25%”.

- Đến năm 2009, “*Báo cáo đánh giá viện trợ khi nào có tác dụng, khi nào không và tại sao?*” của WB đã bổ sung và hoàn thiện thêm khái niệm về ODA như sau: “ODA là một phần của Tài chính phát triển chính thức (ODF) trong đó có yếu tố viện trợ không hoàn lại cộng với cho vay ưu đãi và phải chiếm ít nhất 25% trong tổng viện trợ thì gọi là ODA”, trong đó ODF là tất cả các nguồn tài chính mà Chính phủ các nước phát triển và tổ chức đa phương dành cho các nước đang phát triển.

- Theo Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP - United Nations Development Programme) năm 2003

Theo từ điển của UNDP, Viện trợ phát triển chính thức (ODA) là khoản hỗ trợ và vốn vay cung cấp cho các nước có trong danh mục được nhận tài trợ của DAC, khoản này được dùng hỗ trợ cho các lĩnh vực chính thức với dự định cho mục đích phát triển dài hạn và thành tố hỗ trợ chiếm ít nhất là 25%.

- Khái niệm của Việt Nam



Theo định nghĩa của quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (Ban hành kèm theo nghị định số 131NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính Phủ). ODA là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước CHXHCN Việt nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Ngày 23/4/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2013/NĐ-CP về quản lý, sử dụng vốn ODA và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ. Trong đó quy định:

“ODA là nguồn vốn của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên Quốc gia (gọi tắt là Nhà tài trợ) cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam”, dưới 2 hình thức:

(i) ODA viện trợ không hoàn lại.

(ii) ODA vốn vay: tức là vốn phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ, yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc. Nghị định này cũng đã đưa ra khái niệm về vốn vay ưu đãi: “Là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay”.

Nghị định về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài ngày 16/3/2016 của Chính phủ, định nghĩa về ODA được trình bày như sau:

Vốn ODA, vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ CHXHCN Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

- *Vốn ODA viện trợ không hoàn lại*: là loại vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài.

- *Vốn vay ODA*: là loại vốn ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài với mức ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc.

Như vậy, từ các khái niệm của Quốc tế và Việt Nam về nguồn vốn ODA nêu trên đều thống nhất nội dung về bản chất của ODA là:

(i) ODA phản ánh mối quan hệ giữa hai bên, bên tài trợ gồm: các tổ chức Quốc tế, Chính phủ các nước phát triển, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên Quốc gia và bên nhận tài trợ: là Chính phủ một nước (thường là nước đang phát triển hay kém phát triển).

(ii) Với mục đích giúp đỡ các nước đang và kém phát triển phát triển KT- XH.

(iii) Bộ phận chính của nguồn vốn ODA là vốn vay ưu đãi, Chính phủ nước nhận tài trợ (vay nợ) phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nợ trong tương lai.

#### 1.2.1.2 Các nhà tài trợ và đối tượng được tiếp nhận nguồn vốn ODA

\* Các nhà tài trợ bao gồm:

– Chính phủ các nước, chủ yếu là các nước phát triển hoặc tương đối phát triển. Cấp ODA dưới dạng mà nhà tài trợ như trên còn gọi là ODA song phương, cấp ODA mà nhà tài trợ không phải là các Chính phủ, gọi là ODA đa phương. Xuất phát từ các nhà tài trợ là các tổ chức kinh tế có thể kể ra dưới đây:

– Tổ chức liên chính phủ: EC - European Community, OECD.

– Tổ chức thuộc Liên hợp quốc (United Nations): UNCTAD - United Nations Conference on Trade and Development, UNDP - United Nations Development Programme, UNICEF - United Nations Children's Fund, UNIDO - United Nations Industrial Development Organisation, WFP - World Food Programme, FAO - Food and Agricultural Organisation, UNESCO - United Nations Educational Scientific and Cultural Organisation, WHO - World Health Organisation.

– Tổ chức tài chính quốc tế: IMF, WB - world bank, WTO - World Trade Organization, PRGF - Poverty Reduction and Growth Facility, MIGA - Multilateral Investment Guarantee Agency; Các ngân hàng phát triển khu vực: AsDB Asian Development Bank, Afr. DB African Development Bank.

– Các tổ chức phi chính phủ: NGO (Non-governmental organization).

– Và một số tổ chức khác.

\* Đối tượng nhận viện trợ

Là Chính phủ các nước đang và kém phát triển. Cá nhân và doanh nghiệp không được trực tiếp nhận ODA. Chính phủ là người đứng ra tiếp nhận ODA, nhận nợ với các nhà tài trợ như một khoản nợ quốc gia và là người phải trả nợ, là người chịu trách nhiệm trước khoản nợ này. ODA được tính vào thu ngân sách do đó việc sử dụng vốn ODA cho một dự án cụ thể nào đó được coi là việc sử dụng vốn ngân sách.

#### 1.2.1.3 Đặc điểm của nguồn vốn ODA

\* Tính ưu đãi

Tính ưu đãi của nguồn vốn ODA được thể hiện trên các mặt sau:

- Lãi suất thấp
- Thời gian cho vay dài
- Có thời gian ân hạn (chỉ trả lãi, chưa phải trả gốc)
- Giá trị cho vay lớn

Từ các ưu đãi trên nên trong ODA luôn có một tỉ lệ không hoàn lại nào đó. Theo quy định của DAC, tỉ lệ không hoàn lại hay thành tố ưu đãi (grant element) phải  $\geq 25\%$  thì mới được coi là khoản vốn ODA. Thành tố ưu đãi được tính theo công thức sau:

$$GE = 100\% \cdot \left(1 - \frac{r/a}{d}\right) \cdot \left(1 - \frac{1/(1+d)^{aG} - 1/(1-d)^{aM}}{d \cdot (aM - aG)}\right)$$

Trong đó:

GE: Thành tố ưu đãi

r : Tỷ lệ lãi suất hàng năm

a : Số lần trả nợ trong năm

d : Tỷ lệ chiết khấu

G : Thời gian ân hạn

M : Thời hạn cho vay

Tính ưu đãi của ODA còn được thể hiện ở chỗ nó chỉ dành riêng cho các nước đang và chậm phát triển, với hai điều kiện cơ bản như sau:

– Thứ nhất, mức GDP bình quân đầu người thấp. Nước có GDP bình quân đầu người càng thấp thường nhận được tỷ lệ viện trợ không hoàn lại càng cao và khả năng vay với lãi suất thấp cũng như thời hạn ưu đãi dài hơn (cho đến khi các nước này đạt được trình độ phát triển nhất định qua ngưỡng đói nghèo thì sự ưu đãi sẽ giảm đi).

– Thứ hai, mục tiêu sử dụng vốn phải phù hợp với phương hướng ưu tiên trong mối quan hệ giữa bên cấp ODA và bên nhận ODA.

\* Tính ràng buộc

Các nước nhận viện trợ phải hội tụ đủ một số điều kiện nhất định mới được nhận tài trợ, các điều kiện này tùy thuộc vào quy định của từng nhà tài trợ. Đó là các điều kiện về chính trị hay thương mại,... Ngày nay, xu hướng ràng buộc về chính trị giảm dần về hình thức và chủ yếu là các ràng buộc về thương mại. Tuy nói rằng ràng buộc về chính trị không còn xuất hiện nhưng thực chất là các nước viện trợ nhờ vào ràng buộc kinh tế mà dẫn đến các ràng buộc về chính trị.

Ngoài việc thực hiện mục tiêu chung (giúp các nước nghèo phát triển), các nhà tài trợ ODA còn theo đuổi các mục đích riêng của họ, tùy theo từng nước và tùy vào từng giai đoạn lịch sử nhất định mà lợi ích kinh tế do ODA mang lại cho nhà tài trợ sẽ khác nhau như: mở rộng xuất khẩu buộc các nước nhận ODA phải mua sản phẩm từ

nước nhận viện trợ; mở rộng hợp tác kinh tế có lợi cho họ; đảm bảo an ninh quốc phòng hoặc theo đuổi các mục tiêu chính trị khác,...

ODA còn có thể bị ràng buộc bằng các điều kiện khác như: gắn với việc tiến hành các cuộc cải cách chính sách nhất định. Điều kiện ràng buộc này, một mặt có thể gây ra các khả năng chệch hướng ưu tiên phát triển của nước tiếp nhận; mặt khác, có thể làm giảm “tính tự chủ” của Chính phủ nước tiếp nhận ODA đối với cải cách và khiến cho việc thực hiện cải cách trở nên hình thức, hời hợt và thiếu bền vững.

Khi viện trợ có điều kiện xảy ra, nó mang lại lợi ích cho các nước xuất khẩu (các nước viện trợ) thì đồng thời cũng mang lại bất lợi cho hầu hết những người khác (các nước được nhận viện trợ). Viện trợ có điều kiện, có thể dẫn đến việc các nước tiếp nhận mua phải những sản phẩm - dịch vụ không hoàn toàn phù hợp cho nước của họ. Thêm một trong những yếu tố của viện trợ có điều kiện là các nước nhận viện trợ phải sử dụng các “chuyên gia nước ngoài” từ nước viện trợ để hỗ trợ kỹ thuật. Chính các tổ chức quốc tế, từ các tổ chức phi Chính phủ (NGO) đến WB và UNDP đều đã phê phán việc tư vấn kỹ thuật là một trong những hình thức hỗ trợ kém hiệu quả nhất. Người ta thường lập kế hoạch sơ sài và giám sát lỏng lẻo, ít chú ý đến việc xây dựng khả năng phát triển cho các nước đang phát triển. Thế nhưng viện trợ vẫn được tiến hành, điều này cũng lý giải phần nào khả năng gây nợ của viện trợ. Viện trợ còn được gắn với các hợp đồng vũ khí kèm theo nhiều hiện tượng bê bối, do đó nhiều khi Chính phủ phải che đậy ngân sách viện trợ nhằm tránh sự chú ý của công chúng. Các nước mua nhiều vũ khí nhất nhận được 83 USD viện trợ bình quân theo đầu người, còn những nước chi tiêu ít cho quân sự chỉ nhận được 32 USD viện trợ bình quân theo đầu người. Ngoài các điều kiện gắn với lợi ích thương mại, hợp đồng vũ khí, viện trợ còn được gắn với các điều khoản mậu dịch, gọi tắt là ATP. Những điều khoản mậu dịch này đã hỗ trợ các nước nhận viện trợ có thể không phải đặt hàng từ các nhà cung ứng địa phương mà thay vào đó là nhập khẩu tối đa các sản phẩm của họ. Như vậy, cũng như ở những khu vực khác, chính lợi ích thương mại, chứ không phải mục đích giảm nghèo khổ cho nước tiếp nhận, nước đi viện trợ đã áp đặt các điều kiện gắn với việc cung cấp viện trợ theo hướng có lợi cho họ. Từ đầu những năm 1990, các nhà tài trợ đã và đang cố gắng sử dụng những ảnh hưởng về tài chính của mình làm chất xúc tác tạo ra một loạt những thay đổi trong chính sách của nước nhận viện trợ, hay nói cách khác, viện trợ được sử dụng như một đòn bẩy ngấm ngấm tác động vào định hướng chính sách và sự phát triển của nước tiếp nhận.

\* Nhà tài trợ gián tiếp điều hành dự án

Các nhà tài trợ không trực tiếp điều hành dự án nhưng thực chất có thể tham gia gián tiếp dưới hình thức nhà thầu hoặc hỗ trợ chuyên gia. Nước chủ nhà có quyền sử

dụng, quản lý vốn ODA nhưng thông thường mẫu lập dự án ODA phải có sự thoả thuận với các nhà tài trợ và các nhà tài trợ xem xét rất kỹ các dự án xin tài trợ và kiểm tra một cách kỹ lưỡng việc thực hiện dự án có đúng mục đích hay không. (Ví dụ: các nhà đầu tư có thể chia dự án tổng thành các tiểu dự án, các giai đoạn, nếu hoàn thành giai đoạn trước thì mới được cấp vốn tiếp để tiếp tục giai đoạn sau, nếu không thì bị cắt vốn đầu tư, với mục đích dễ dàng kiểm soát vốn và tiến độ của dự án).

\* Có tính phúc lợi xã hội

Lĩnh vực đầu tư của ODA chủ yếu là các lĩnh vực không hoặc ít sinh lợi nhuận, đó là các công trình công cộng mang tính chất phúc lợi xã hội cao như: các dự án đầu tư vào CSHT, các công trình giao thông vận tải, giáo dục, y tế, là các khoản đầu tư mang tính chất hỗ trợ giữa các Chính phủ với nhau. Do ODA là các khoản cho vay có lợi về mặt KT – XH cho nước nhận đầu tư nên nó được hưởng rất nhiều ưu đãi. Các nhà tài trợ thường cấp ODA không phải với mục đích tìm kiếm lợi nhuận mà để khẳng định vị thế quốc gia, thông qua ODA mở đường cho đầu tư tư nhân, khu vực kinh tế tư nhân thâm nhập vào thị trường nước nhận viện trợ thông qua các khoản viện trợ.

\* Có nguy cơ để lại gánh nặng nợ nần cho các quốc gia nhận viện trợ

Trong thời gian đầu tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn ODA, do những điều kiện vay ưu đãi nên yếu tố nợ nần thường chưa xuất hiện. Một số nước đi vay chủ quan với nguồn vốn này và không sử dụng nó một cách có hiệu quả. Kết quả là đã sử dụng một lượng lớn vốn ODA nhưng không tạo ra được những điều kiện tương ứng để phát triển kinh tế. Nước đi vay nếu không trả được lãi và vốn vay theo cam kết sẽ để lại gánh nặng nợ cho các thế hệ sau.

Hơn nữa, những ràng buộc theo hướng có lợi cho nhà tài trợ cũng là một yếu tố có thể gây ra gánh nặng nợ nần cho nước nhận tài trợ.

### **1.2.2 Phân loại nguồn vốn**

Tùy theo mục đích, tính chất, điều kiện khác nhau mà có các loại ODA khác nhau. Việc phân loại này là hết sức cần thiết, nhất là đối với bên tiếp nhận. Xem xét ODA thuộc loại gì sẽ giúp cho việc sử dụng ODA đúng mục đích hơn.

\* Theo tiêu thức hoàn trả/các thành phần cấu thành

– ODA không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA mà nước tiếp nhận không phải hoàn lại cho nhà tài trợ.

– ODA có hoàn lại: là những khoản cho vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi), nghĩa là ODA cho vay với lãi suất và điều kiện ưu đãi sao cho "yếu tố không hoàn lại" (còn gọi là "thành tố hỗ trợ") đạt không dưới 25% tổng giá trị của khoản vay.

– ODA hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại nhưng tính chung lại, "yếu tố không hoàn lại" đạt không dưới 25% tổng giá trị của các khoản đó.

\* Theo phương thức cung cấp

– ODA song phương (bilateral): là hỗ trợ phát triển chính thức của nước phát triển dành cho nước đang và kém phát triển thông qua Hiệp định được ký kết giữa hai Chính phủ, trong tổng số ODA lưu chuyển trên thế giới, phần viện trợ song phương chiếm tỷ trọng lớn, cao hơn rất nhiều so với viện trợ đa phương.

– ODA đa phương (multilateral): là viện trợ chính thức của một tổ chức quốc tế (chẳng hạn như IMF, WB) hay tổ chức khu vực (chẳng hạn như ADB, EU), hoặc của Chính phủ một nước dành cho Chính phủ nước khác nhưng được thực hiện thông qua tổ chức đa phương (chẳng hạn như UNDP, UNICEF). Các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp viện trợ đa phương chủ yếu là: IMF, WB và ADB.

\* Theo mục đích

– Hỗ trợ đầu tư phát triển: thường chiếm khoảng 50-60% trong tổng nguồn vốn ODA, được Chính phủ các nước tiếp nhận và trực tiếp tổ chức đầu tư, quản lý dự án và có trách nhiệm trả nợ phần vốn vay. Hỗ trợ đầu tư phát triển thường được dành để đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển bền vững (như tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ tài nguyên môi trường) và cho các dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp hoặc lĩnh vực mũi nhọn của nền kinh tế. Đối với một số dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp hoặc lĩnh vực mũi nhọn khác, Chính phủ giao cho các doanh nghiệp tự tổ chức kinh doanh, đầu tư, quản lý dự án và có trách nhiệm thu hồi vốn để trả nợ.

– Hỗ trợ cán cân thanh toán (còn gọi là vốn tín dụng điều chỉnh cơ cấu tài chính): loại vốn này được cung cấp nhằm giúp Chính phủ các nước thanh toán các khoản nợ đến hạn và các loại lãi suất được tính lãi từ những năm trước (cộng dồn). Trong một số trường hợp, đây là vốn tài trợ giúp các nước khắc phục khủng hoảng tài chính (như các khoản IMF cho Indônêxia, Hàn Quốc, Thái Lan vay trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 - 1998), nguồn vốn này chủ yếu được lấy từ vốn ODA đa phương.

– Hỗ trợ nhập khẩu (viện trợ hàng hóa): là khoản hỗ trợ bằng hàng hóa, Chính phủ các nước được tài trợ ODA tiếp nhận một lượng hàng hóa có giá trị tương đương với các khoản cam kết, mang bán cho thị trường nội địa và thu nội tệ cho ngân sách.

– Hỗ trợ theo chương trình: là hỗ trợ theo khuôn khổ đạt được bằng Hiệp định với các nhà tài trợ nhằm cung cấp một lượng ODA trong một khoảng thời gian mà không phải xác định trước một cách chính xác nó sẽ được sử dụng như thế nào. Đây là loại ODA trong đó các bên lồng ghép một hay nhiều mục tiêu với tập hợp nhiều dự án.

Loại hỗ trợ này được ADB và WB áp dụng trong lĩnh vực NN&PTNT để tăng hiệu quả sử dụng nguồn ODA và tránh sự chồng chéo.

– Hỗ trợ theo dự án: là khoản hỗ trợ mà để nhận được nó thì trước đó các nước phải chuẩn bị chi tiết dự án. Hỗ trợ theo dự án thường chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn ODA và chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực CSHT, KT – XH như: giao thông, thủy lợi, nước sạch, giáo dục, y tế và môi trường. Hỗ trợ theo dự án cũng thường là những khoản vay ưu đãi.

– Hỗ trợ kỹ thuật: là các khoản vốn được tài trợ để đào tạo chuyên gia, nâng cao năng lực tổ chức và quản lý trong việc thực hiện cải cách thể chế và cơ cấu kinh tế. Mục đích của viện trợ kỹ thuật là giúp các cơ quan quản lý nhà nước của các nước tiếp nhận vốn nâng cao năng lực quản lý của mình, bao gồm cả năng lực sử dụng viện trợ tài chính. Về mặt kinh tế, loại hỗ trợ này không có đầy đủ các yếu tố của hoạt động đầu tư và do vậy thường là các khoản viện trợ không hoàn lại và thường chiếm khoảng 20 - 30% trong tổng vốn ODA.

– Viện trợ nhân đạo và cứu trợ: Loại hỗ trợ này được sử dụng cho các mục đích cứu trợ đột xuất, cứu đói, khắc phục thiên tai hoặc chiến tranh và thường chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn ODA.

– Viện trợ quân sự: chủ yếu là các khoản viện trợ song phương cho các nước đồng minh trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Mỹ và Liên Xô cũ là hai nước trước đây viện trợ quân sự nhiều nhất, từ khi chiến tranh lạnh kết thúc, viện trợ quân sự giảm mạnh.

\* Theo hình thức

– Hỗ trợ dự án: Là các khoản ODA cho các dự án cụ thể, loại hỗ trợ này có thể là hỗ trợ cơ bản hoặc hỗ trợ kỹ thuật, có thể là hỗ trợ cho không hoặc cho vay ưu đãi. Hỗ trợ ODA theo dự án là hình thức chủ yếu của ODA.

– Hỗ trợ phi dự án bao gồm các khoản:

(i) Hỗ trợ cán cân thanh toán: có thể là hỗ trợ tài chính trực tiếp (chuyển giao tiền tệ) hoặc hỗ trợ hàng hóa, hỗ trợ nhập khẩu, và các khoản ngoại tệ hoặc hàng hóa này được sử dụng để bổ sung cho ngân sách của nước nhận tài trợ.

(ii) Hỗ trợ trả nợ: là khoản để giúp các nước đang phát triển có số nợ lớn nhưng khả năng trả nợ kém thực hiện việc trả bớt một phần nợ để có thể tiếp tục được vay thêm hoặc giảm bớt gánh nặng nợ nần, giảm sức ép đối với nền kinh tế.

(iii) Viện trợ chương trình: là khoản ODA dành cho một mục đích lớn, trong một thời gian nhất định mà không phải xác định một cách chính xác nó sẽ được sử dụng như thế nào.

### **1.2.3 Tác dụng của ODA**

#### **1.2.3.1 Đối với các nhà tài trợ**

Mặc dù xuất phát từ những mục tiêu giúp đỡ các nước nghèo trên thế giới cùng phát triển, giảm bớt khoảng cách giàu nghèo đang là một khuyết tật cố hữu của nền kinh tế thị trường hiện nay. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ thì ODA cũng đem lại rất nhiều lợi ích cho các nước viện trợ. Những lợi ích này vừa mang tính kinh tế vừa mang tính chính trị:

**\* Về kinh tế:**

Nguồn vốn ODA không chỉ giúp cho nước tiếp nhận phát triển về KT – XH mà đồng thời, nguồn vốn này cũng đem lại những lợi ích về kinh tế cho nước đi viện trợ. Theo Trần Thị Phương Thảo (2005), đã đề cập đến việc có những nước viện trợ ODA yêu cầu 50% số tiền viện trợ phải dùng để mua hàng hoá và dịch vụ của họ như: Bỉ, Đức và Đan Mạch, thậm chí tỷ lệ này còn đạt tới 65% như trong trường hợp Canada. Nhìn chung, DAC yêu cầu khoảng 22% viện trợ phải dùng để mua hàng hoá, dịch vụ của bên cung cấp. Bằng cách này, tiền lại quay về nơi xuất phát của nó mà vẫn đem lại lợi ích cho người chủ sở hữu vốn. Cũng cần phải chú ý rằng, trong những hàng hoá mà các nước viện trợ bán được thì nhiều loại hàng hoá là hàng hoá dư thừa, khó tiêu thụ. Một số nước viện trợ còn đòi bên tiếp nhận phải mở cửa thị trường, cung cấp các vật tư chiến lược cho họ, dành cho họ những điều kiện thuận lợi trong quan hệ kinh tế.

Xét đến cùng thì sự tăng trưởng, phát triển của các nước đang phát triển cũng sẽ đem lại những lợi ích cho các nước phát triển. Ở đây những lợi ích kinh tế kết hợp với tinh thần nhân đạo, tính cộng đồng rất chặt chẽ.

**\* Về chính trị:**

Các nước cung cấp ODA sử dụng việc tài trợ như một công cụ chính trị. Qua đó giúp xác định và tăng cường sức ảnh hưởng của họ tại các nước và khu vực tiếp nhận nguồn vốn ODA. Nhìn chung, các nước viện trợ ODA sẽ hướng các nước tiếp nhận phải thay đổi chính sách phát triển cho phù hợp với lợi ích của họ như: đề cao vai trò của kinh tế tư nhân, mở rộng vấn đề nhân quyền,... thậm chí phải tiếp nhận tư tưởng, lối sống của họ.

Từ những phân tích trên có thể thấy, giá trị tiềm ẩn của nguồn vốn ODA mang đến cho nước viện trợ là rất lớn. Điều này giải thích tại sao mà các nước phát triển lại sẵn sàng cung cấp ODA cho các nước nghèo (nước đang và kém phát triển).

### 1.2.3.2 Đối với các nước tiếp nhận

ODA là nguồn vốn quan trọng giúp các nước tiếp nhận phát triển kinh tế, tăng cường phúc lợi xã hội. Các nước đang phát triển là những nước đang thiếu vốn. Do vậy, ODA đối với họ là nguồn vốn vô cùng quý giá. Hơn nữa nguồn vốn này có những ưu điểm như: cho không, cho vay với lãi suất thấp, thời gian dài... Vì thế, giá trị của nó



đối với các nước đang và chậm phát triển rất lớn. Ở các nước tiếp nhận, ODA được sử dụng rất nhiều cho giáo dục, y tế và dân số; các ngành: vận tải, năng lượng, nông nghiệp,... Đây đều là những lĩnh vực cần thiết cho sự phát triển KT -XH, có vai trò rất lớn trong sự phát triển của một quốc gia. Tuy nhiên, lại đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn, song lợi nhuận trước mắt rất thấp (thậm chí lợi nhuận chưa xuất hiện trong những năm đầu), chậm thu hồi vốn,... Vì thế, vai trò của ODA trong việc phát triển các lĩnh vực này đối với nước tiếp nhận vô cùng quan trọng.

Mặt khác, cùng với vốn, nhiều khi ODA còn được hỗ trợ dưới dạng hàng hoá, kỹ thuật. Do vậy các nước nhận ODA cũng nhận được những công nghệ, kỹ thuật tiên tiến - hiện đại từ các nước viện trợ. Ngoài ra, việc sử dụng vốn ODA còn phải tuân theo những quy định ràng buộc như: phải sử dụng các chuyên viên kỹ thuật, các thiết bị máy móc của nước viện trợ,... điều này đồng thời cũng giúp nước tiếp nhận tiếp thu được kinh nghiệm quản lý, trình độ sử dụng các thiết bị kỹ thuật giúp nâng cao hiệu quả kinh tế và trình độ của nước tiếp nhận.

#### ***1.2.4 Tính chất hai mặt của nguồn vốn ODA đến nước nhận viện trợ***

##### **\* Ưu điểm của nguồn vốn ODA**

– ODA là nguồn bổ sung vốn quan trọng cho hoạt động đầu tư phát triển tại các nước tiếp nhận. Các khoản vay ODA có thời gian trả nợ rất dài và có mức lãi suất ưu đãi (lãi suất thấp). Nguồn vốn này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các dự án hạ tầng kinh tế lớn như: xây dựng đường xá, điện, nước, thủy lợi, cảng; và các dự án hạ tầng xã hội như: giáo dục, y tế,... Đồng thời, nguồn vốn này còn có thời gian hoàn vốn dài và tỷ lệ hoàn vốn thấp. Chỉ có nguồn vốn lớn với điều kiện vay ưu đãi như vậy, Chính phủ nước tiếp nhận viện trợ mới có thể tập trung đầu tư cho các dự án hạ tầng kinh tế lớn, giúp phát triển KT- XH của quốc gia.

– Vốn ODA cam kết bao gồm cả viện trợ không hoàn lại và vay ưu đãi. Số vốn cam kết này được sử dụng trong nhiều năm, tùy thuộc vào thời hạn của các chương trình và dự án cụ thể. Căn cứ vào chính sách ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA, Chính phủ Việt Nam đã định hướng ưu tiên sử dụng nguồn vốn này vào các lĩnh vực như: giao thông vận tải; phát triển hệ thống nguồn điện, mạng lưới chuyển tải và phân phối điện; phát triển NN&NT bao gồm: thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp kết hợp xoá đói giảm nghèo,...

– ODA là nguồn vốn giúp bổ sung ngoại tệ cho nước tiếp nhận và bù đắp cán cân thanh toán trong nước.

– Các dự án sử dụng vốn vay ODA thường đòi hỏi áp dụng công nghệ tiên tiến, có chất lượng cao và phương thức quản lý tiến bộ. Thông qua đó nhiều cán bộ có điều kiện tiếp cận và nâng cao tầm hiểu biết với các quy trình công nghệ mới trong các lĩnh vực.

vực cầu, đường, điện,... Giúp cán bộ quản lý dự án, cán bộ công chức của nước nhận viện trợ được làm quen dần và ngày càng hiểu rõ hơn các quy tắc tổ chức đấu thầu quốc tế, giải ngân và quản lý thực hiện dự án.

Việc thay đổi chính sách để đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ như là một trong những điều kiện để tiếp nhận vốn mới. Như vậy, dự án ODA đã góp phần đổi mới các chính sách tại nước tiếp nhận vốn và đổi mới suy nghĩ của người dân được trực tiếp thụ hưởng theo hướng tích cực.

**\* Nhược điểm của nguồn vốn**

– Vốn ODA trong một số trường hợp thường đi liền với yếu tố chính trị, hơn là các yếu tố hiệu quả kinh tế.

– Vốn vay ODA góp phần làm tăng gánh nặng nợ quốc gia, vốn ODA dù vay với thời gian dài (khoảng từ 25 – 40 năm) nhưng đây vẫn không phải là nguồn vốn cho không, đến một lúc nào đó nước tiếp nhận phải dùng tiền của mình để trả nợ. Khi tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, do tính chất ưu đãi nên thời gian đầu gánh nặng nợ nần thường chưa xuất hiện. Một số nước do chủ quan, ý y đã sử dụng không hiệu quả nguồn vốn này nên ban đầu có thể tạo ra sự tăng trưởng nhất thời, nhưng sau một thời gian lại lâm vào vòng xoáy nợ nần do không có khả năng trả nợ. Sự phức tạp chính là ở chỗ, vốn ODA không có khả năng đầu tư trực tiếp cho sản xuất, nhất là xuất khẩu trong khi việc trả nợ lại dựa vào xuất khẩu thu ngoại tệ. Do đó, trong việc hoạch định các chính sách sử dụng vốn ODA phải phối hợp với các loại nguồn vốn khác để tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng xuất khẩu, giúp tăng khả năng trả nợ.

– Các khoản vay ODA thường gắn với chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp của nước tài trợ nên thường có sự ràng buộc của nhà tài trợ trong việc lựa chọn dự án, thuê tư vấn, chọn nhà thầu, nhà cung ứng hàng hoá thiết bị. Do đó, giá cả trong các hợp đồng sử dụng vốn ODA thường cao hơn so với giá cả của các hợp đồng cùng loại nếu xét theo hình thức thương mại thông thường.

– Đây là nguồn vốn sử dụng cho các hàng hóa công cộng nên tình trạng thất thoát, lãng phí xảy ra là điều khó tránh khỏi. Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng vốn ODA vào các lĩnh vực chưa hợp lý; trình độ quản lý thấp, thiếu kinh nghiệm trong quá trình tiếp nhận cũng như trong quá trình xử lý, điều hành dự án,... sẽ dẫn đến việc hiệu quả và chất lượng của các công trình đầu tư bằng nguồn vốn này giảm đi, có thể đẩy nước tiếp nhận ODA vào tình trạng nợ nần.

– Thủ tục để sử dụng được vốn vay ODA thường phức tạp và mất nhiều thời gian để dự án được chấp thuận.

– Tác động của yếu tố tỷ giá hối đoái có thể làm cho giá trị vốn ODA phải hoàn lại tăng lên.

– Viện trợ ODA có thể theo nhiều hình thức khác nhau: viện trợ vốn, công nghệ, hàng hóa,... Điều này cũng sẽ gây bất lợi cho nước tiếp nhận nguồn vốn ODA, đó là có thể các hàng hóa được viện trợ từ nguồn vốn này không phù hợp với nước tiếp nhận hoặc là những hàng tồn, khó tiêu thụ của bên nước viện trợ mới được tài trợ (vì sự lựa chọn sẽ phụ thuộc vào những thứ có sẵn ở nước viện trợ hơn là cái mà các nước tiếp nhận cần). Đồng thời, mặt trái của việc tiếp nhận công nghệ từ nước viện trợ là có thể những công nghệ này là những công nghệ cũ, đã lạc hậu bên nước tài trợ, nay được chuyển sang cho nước tiếp nhận, điều này gây tốn chi phí và có thể biến nước tiếp nhận thành “bãi rác công nghệ” của nước tài trợ.

### ***1.2.5 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA***

#### **\* Tình hình kinh tế - chính trị của nhà tài trợ**

Các yếu tố như: tăng trưởng kinh tế, tổng thu nhập quốc dân, lạm phát, thất nghiệp hay những thay đổi chính trị của nhà tài trợ,... đều có tác động đến các hoạt động hỗ trợ phát triển của họ đối với nước tiếp nhận. Ngoài ra, sự thay đổi về thể chế chính trị ở quốc gia tài trợ cũng sẽ dẫn đến việc thay đổi các quy định, thủ tục giải ngân,... làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện dự án ODA.

#### **\* Quy trình và thủ tục pháp lý**

Đây là nhân tố quan trọng nhất tác động trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn ODA. Ở những địa phương có quy trình và thủ tục pháp lý đơn giản, thuận lợi cho công tác thực hiện các chương trình, dự án ODA thì ở nơi đó các chương trình, dự án ODA sẽ được triển khai thuận lợi, đúng tiến độ và phát huy tốt hiệu quả. Qua đó, sẽ làm tăng khả năng thu hút thêm nguồn vốn này.

Chính vì vậy, cần có những sửa đổi, bổ sung thêm một số quy trình, thủ tục, quy định để đảm bảo thủ tục hài hòa với các yêu cầu của nhà tài trợ. Thông qua việc tiến hành các cuộc hội thảo về phương thức, thủ tục tiếp nhận vốn ODA giữa các bên liên quan để các quy trình, thủ tục trở nên phù hợp hơn.

#### **\* Xây dựng các chương trình, dự án ODA**

Việc xây dựng các chương trình, dự án ban đầu đóng vai trò rất quan trọng. Các chương trình, dự án được xây dựng phải nằm trong khuôn khổ, mục tiêu phát triển chung của nước tiếp nhận và phải xuất phát từ nhu cầu thực tế về các vấn đề KT - XH. Dự án được xây dựng bám sát với tình hình thực tế sẽ là nhân tố quan trọng dẫn đến sự thành công khi thực hiện dự án sau này.

#### **\* Công tác thẩm định và phê duyệt dự án**

Sự phối hợp trong công tác thẩm định dự án giữa phía nhà tài trợ với nước tiếp nhận mang tính đồng bộ và ăn khớp với nhau sẽ giúp mang lại hiệu quả cao khi thực

hiện dự án. Việc thẩm định và phê duyệt tổng dự toán, thiết kế kỹ thuật, kết quả đấu thầu được tiến hành do các nhà tư vấn có trình độ chuyên môn, có sự am hiểu về lĩnh vực mà dự án đầu tư hướng đến nói chung, cũng như trong lĩnh vực NN&NT nói riêng của nước tiếp nhận sẽ làm cho kết quả thẩm định sát với nhu cầu và tình hình thực tế, giúp dự án phát huy được hiệu quả tốt nhất.

Công tác thẩm định dự án không được tiến hành theo đúng quy trình, thủ tục sẽ gây ra hậu quả xấu khi dự án được thực hiện.

\* Công tác đền bù và giải phóng mặt bằng

Đây là vấn đề gây ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án. Nếu chính sách không đồng bộ, chậm thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế như: đơn giá đền bù không có sự thay đổi trong khi giá cả đất đai ngày càng tăng sẽ làm kéo dài tiến độ thực hiện dự án so với cam kết, gây ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn này.

\* Vốn đối ứng

Ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án. Vốn đối ứng hiện nay được lấy từ các nguồn ngân sách nhà nước và do người dân tự đóng góp, vốn này phải được đảm bảo cân đối để thực hiện dự án. Không đáp ứng đủ nguồn vốn đối ứng như đã cam kết sẽ làm cho dự án đã được tiến hành buộc phải dừng lại để chờ bổ sung nguồn vốn, gây ảnh hưởng đến chất lượng cũng như tiến độ thực hiện của dự án.

\* Năng lực và đạo đức của cán bộ quản lý, sử dụng vốn ODA

Năng lực và đạo đức của các cán bộ thực hiện chương trình, dự án ODA cũng là một nhân tố ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn ODA. Các cán bộ này cần phải có năng lực về đàm phán trong việc ký kết dự án và triển khai thực hiện quản lý vốn, đồng thời phải có kiến thức chuyên môn sâu về pháp luật, kinh tế, kỹ thuật, ngoại ngữ,... Bởi vì trên thực tế, các hoạt động thực hiện của dự án vừa phải tuân thủ các quy định, luật pháp của Chính phủ Việt Nam vừa phải tuân thủ các quy định, điều khoản của nhà tài trợ nước ngoài đưa ra.

Ngoài những năng lực về chuyên môn kể trên, các cán bộ quản lý dự án nhất thiết phải có những phẩm chất đạo đức tốt. Hiện nay vẫn còn chịu ảnh hưởng của cơ chế quản lý cũ, nhiều người còn có tâm lý bao cấp, coi vốn ODA là thứ cho không, Chính phủ vay, Chính phủ trả nợ, đó không phải là trách nhiệm của mình. Do vậy, thiếu trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này. Thực chất ODA không phải là nguồn vốn dễ kiếm và không phải là cho không. Cả ODA không hoàn lại và ODA vốn vay đều đòi hỏi trách nhiệm rất cao của Chính phủ nước tiếp

nhận trong việc sử dụng nguồn vốn này, song đồng thời cũng đòi hỏi cao về ý thức cũng như trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích của các nhà quản lý dự án.

\* Theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện dự án

Công tác này đóng vai trò rất quan trọng quyết định đến sự thành công của dự án. Việc theo dõi, kiểm tra và giám sát dự án giúp thấy được những tồn tại, khó khăn cần giải quyết để từ đó có những điều chỉnh kịp thời. Sự điều chỉnh này bao gồm cả việc điều chỉnh về cách thức thực hiện dự án cũng như một số nội dung trong Hiệp định tài chính đã ký kết để phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý được hiệu quả ở từng giai đoạn dự án. Nhằm đảm bảo chương trình, dự án được thực hiện theo đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

Ngoài ra, công tác này còn giúp cho các cấp quản lý rút ra được những bài học kinh nghiệm để áp dụng cho các giai đoạn thực hiện tiếp theo của dự án, và áp dụng cho các chương trình, dự án khác.

### ***1.2.6 Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA***

\* Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA tầm vĩ mô

Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA dựa trên sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, với sự thay đổi của các chỉ tiêu xã hội tổng thể như: Tốc độ tăng trưởng GDP; Tăng mức GDP/người; Các chỉ số về xã hội: Tỷ lệ giảm nghèo, trình độ dân trí, tỷ lệ tăng dân số; Hiệu quả sử dụng vốn ODA theo ngành; Chuyển đổi cơ cấu kinh tế...

\* Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA tầm vi mô

Là đánh giá khách quan một chương trình hay dự án đang thực hiện hoặc đã hoàn thành từ khâu thiết kế, tổ chức thực hiện và những thành quả mà dự án đạt được. Nhằm cung cấp thêm những thông tin hữu ích và đáng tin cậy, giúp nước tiếp nhận và nhà tài trợ nắm được các thông tin quan trọng, đầy đủ về dự án để có những thay đổi kịp thời và đưa ra quyết định chính xác đối với các dự án tương tự, đồng thời rút ra những bài học bổ ích cho các dự án sẽ được thực hiện trong tương lai. Bao gồm các tiêu chí:

– Tính phù hợp

Là mức độ phù hợp của việc đầu tư bằng nguồn vốn ODA đối với những ưu tiên và chính sách của nhóm mục tiêu. Việc đánh giá tính phù hợp sẽ cho thấy chương trình hay dự án có phù hợp khi được triển khai tại khu vực đó hay không, có đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị thụ hưởng hay không, có đúng mục tiêu đặt ra hay không, từ đó có những điều chỉnh cần thiết để đảm bảo dự án được thực hiện theo đúng mục tiêu

ban đầu và đáp ứng được nhu cầu đề ra. Việc đánh giá tính phù hợp của dự án được thực hiện sau khi dự án được triển khai, và công tác này thường được thực hiện vào giai đoạn đầu và giữa kỳ của chương trình hay dự án.

– Tính hiệu quả

Là thước đo mức độ đạt được các mục tiêu đề ra của một chương trình hay dự án. Nhằm xem xét dự án có đạt được mục tiêu như trong thiết kế không, việc đánh giá này được thực hiện dựa trên cơ sở so sánh kết quả theo thiết kế với kết quả đạt được trên thực tế, để từ đó đưa ra kết luận. Việc đánh giá này được thực hiện thông qua công tác đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ của dự án, trong đó việc đánh giá cuối kỳ sẽ là cơ sở để đánh giá hiệu quả toàn diện của dự án.

– Tính hiệu suất

Đo lường sản phẩm đầu ra bằng định lượng và định tính, liên quan đến việc sử dụng các yếu tố đầu vào. Điều này có nghĩa là chương trình hay dự án sử dụng ít nguồn lực nhất có thể (so sánh để lựa chọn các yếu tố đầu vào) nhưng vẫn đạt được kết quả đầu ra như mong đợi. Đánh giá tính hiệu suất sẽ cho thấy, dự án đạt được kết quả như mục tiêu đề ra trên cơ sở tiết kiệm được bao nhiêu nguồn lực đầu vào? Từ đó rút ra được kết luận và những sự lựa chọn thay thế cần thiết khi thực hiện những dự án tiếp theo, trên cơ sở sử dụng và kết hợp các yếu tố đầu vào hợp lý nhất.

Đánh giá tính hiệu suất của dự án thường được thực hiện thông qua công tác đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ của dự án, cùng với việc đánh giá tính hiệu quả của dự án.

– Tính tác động

Là những thay đổi theo hướng tích cực hoặc tiêu cực, trực tiếp hoặc gián tiếp, có chủ ý hoặc không có chủ ý do việc thực hiện chương trình hay dự án tạo ra. Nó cho thấy những tác động và ảnh hưởng của chương trình, dự án đối với kinh tế, xã hội, môi trường xung quanh. Tính tác động của dự án không thể đo lường ngay khi dự án kết thúc, thường được tiến hành sau khi dự án đã kết thúc từ 3 – 5 năm.

– Tính bền vững

Xem xét những lợi ích của việc thực hiện chương trình hay dự án sẽ được duy trì như thế nào sau khi dự án hoàn thành và kết thúc nguồn tài trợ (xem xét cả về mặt tài chính và môi trường). Hoạt động này được thực hiện sau khi dự án kết thúc và xem xét cùng với công tác đánh giá tác động của dự án.

***1.2.7 Vai trò của nguồn vốn ODA trong chiến lược phát triển KTXH của các nước đang phát triển***

*Thứ nhất*, ODA là một nguồn vốn có vai trò quan trọng đối với các nước đang phát triển.

Một trong những trở ngại lớn nhất mà các nước nghèo gặp phải trong quá trình CNH – HĐH đất nước là vốn đầu tư. Trong điều kiện hiện nay, với những thành tựu trong đổi mới của KHCN, nguồn vốn của quốc gia không chỉ bằng khả năng tích lũy trong nước mà còn kết hợp với nguồn vốn được hỗ trợ từ các tổ chức nước ngoài. Đối với các nước đang phát triển, khoản viện trợ và cho vay theo tính chất ưu đãi của nguồn vốn ODA được xem là rất quan trọng. Nhiều nước đã tiếp nhận một lượng khá lớn vốn ODA như một nguồn bổ sung vốn lớn cho quá trình phát triển của đất nước.

*Thứ hai*, ODA giúp cho các nước đang phát triển tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại, và giúp phát triển nguồn nhân lực.

Những lợi ích quan trọng mà nguồn vốn ODA mang lại cho nước tiếp nhận tài trợ là công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kỹ thuật chuyên môn và trình độ quản lý tiên tiến. Ngoài ra, các nhà tài trợ còn ưu tiên cho việc phát triển nguồn nhân lực vì họ tin tưởng rằng việc phát triển một quốc gia có mối quan hệ mật thiết với việc phát triển nguồn nhân lực. Đây chính là lợi ích căn bản lâu dài đối với nước nhận tài trợ. Nhật Bản được biết đến là nước đứng đầu thế giới về cung cấp ODA. Hợp tác kỹ thuật Nhật Bản là một ví dụ minh họa điển hình về vai trò của nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức trong việc giúp các nước đang phát triển tiếp thu những thành tựu khoa học hiện đại, công nghệ tiên tiến và giúp phát triển nguồn nhân lực. Hợp tác kỹ thuật được coi là một bộ phận quan trọng trong ODA Nhật Bản và được Chính phủ Nhật Bản đặc biệt coi trọng.

*Thứ ba*, ODA giúp các nước đang phát triển điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

Dân số tăng nhanh, sản xuất tăng chậm và cung cách quản lý kinh tế, tài chính kém hiệu quả đã khiến các nước đang phát triển phải đối mặt với các vấn đề khó khăn về kinh tế như: nợ nước ngoài và thâm hụt về cán cân thanh toán quốc tế ngày càng cao. Để giải quyết vấn đề này, các quốc gia đang cố gắng thu hút các nguồn vốn hỗ trợ phát triển và đồng thời nỗ lực trong việc hoàn thiện cơ cấu kinh tế bằng cách điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện được nhận viện trợ của các tổ chức kinh tế như: WB, IMF và các tổ chức kinh tế quốc tế khác. Chính sách này có xu hướng là chuyển chính sách kinh tế nhà nước đóng vai trò trung tâm sang chính sách khuyến khích nền kinh tế phát triển theo định hướng kinh tế khu vực tư nhân. Thế giới đã thừa nhận loại hình viện trợ này đối với các nước đang phát triển là vô cùng cần thiết.

*Thứ tư*, ODA góp phần làm tăng khả năng thu hút FDI và tạo điều kiện để mở rộng đầu tư phát triển trong nước ở các nước đang phát triển.

Các nhà đầu tư nước ngoài khi quyết định bỏ vốn vào đầu tư tại một quốc gia nào đó thì đồng nghĩa với việc họ đã tìm hiểu, xem xét toàn bộ khía cạnh về kinh tế, xã hội, chính trị,... của quốc gia này. Họ làm vậy để xem thử định hướng phát triển của quốc gia này có phù hợp với dự án họ định bỏ vốn đầu tư hay không? và mức sinh lời mà quốc gia này mang đến cho dự án của họ sẽ là bao nhiêu.

Việc đầu tư của Chính phủ vào nâng cấp, cải thiện và xây dựng mới các CSHT, hệ thống tài chính, ngân hàng đều hết sức cần thiết nhằm làm cho môi trường đầu tư trở nên hấp dẫn hơn, góp phần thu hút FDI. Nhưng vốn đầu tư cho việc xây dựng CSHT rất lớn, trong nhiều trường hợp, các nước đang phát triển còn phải dựa vào nguồn vốn ODA để bổ sung cho nguồn vốn đầu tư bị hạn hẹp từ ngân sách nhà nước. Sau cùng, muốn thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI thì cần phải có một môi trường đầu tư thuận lợi và hấp dẫn. Có thể nói: Vốn ODA đi trước để tạo tiền đề thu hút vốn FDI vào các nước đang phát triển.

### **1.3 Cơ sở lý luận chung về nông nghiệp**

#### ***1.3.1 Vị trí, đặc điểm của ngành nông nghiệp***

Ngành Nông nghiệp bao gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi và phát triển nông thôn. Đồng thời đây cũng được xem là ngành sản xuất vật chất, mang tính xã hội rộng lớn, có liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái. Ngành nông nghiệp không những sản xuất các sản phẩm thiết yếu của đời sống xã hội mà còn là ngành phục hồi, bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên vô cùng quý giá đó là: đất, nước và rừng. Kết quả của ngành sản xuất nông nghiệp có tác động mạnh vào đời sống KT - XH của một quốc gia. Nhưng sản xuất nông nghiệp lại luôn phải đối mặt với sự tác động to lớn của thiên nhiên, khí hậu, thời tiết, chịu nhiều yếu tố rủi ro, nhưng lợi nhuận thu lại thấp nên thường không hấp dẫn các nhà đầu tư.

Nguồn vốn ODA là một trong những nguồn lực bên ngoài có ưu điểm nổi trội, rất phù hợp để hỗ trợ nguồn vốn thiếu hụt trong nước, giúp quốc gia thực hiện công cuộc cải cách CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn, chuyển giao công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý tiên tiến; hỗ trợ công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong NN&NT theo hướng đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp để phù hợp với yêu cầu của thị trường, góp phần thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia: xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

#### ***1.3.2 Ý nghĩa của việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn***

Phát triển CSHT nông thôn có ý nghĩa hết sức quan trọng để phát triển KT - XH của đất nước nói chung và của từng vùng, từng địa phương và các đơn vị kinh tế cơ sở nói riêng. Phát triển CSHT nông thôn là yếu tố không thể thiếu để phát triển đất nước,



phát triển vùng, ngành và các đơn vị kinh tế cơ sở, nhằm tổ chức phân bổ và sử dụng nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội ở nông thôn một cách hợp lý và hiệu quả.

Ở nước ta, kết cấu hạ tầng hệ thống đường giao thông, bến cảng, hệ thống thông tin liên lạc... chưa thực sự phát triển. Hệ thống giao thông ở một số nơi còn kém phát triển làm cho các địa phương, các vùng bị chia cắt, tách biệt nhau, do đó làm cho nhiều tiềm năng của các địa phương không thể được khai thác, đồng thời các địa phương cũng không thể chuyên môn hoá sản xuất để phát huy thế mạnh.

Thấy rõ tầm quan trọng của việc phát triển CSHT nông thôn, Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ đã dành sự ưu tiên lớn cho phát triển CSHT nông thôn ở Việt Nam như một đòn bẩy để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo. Các nhà tài trợ quốc tế cho rằng tăng trưởng kinh tế là một biện pháp hiệu quả nhất để xoá đói giảm nghèo và kích thích việc cung cấp các dịch vụ xã hội. Chiến lược của các nhà tài trợ trong lĩnh vực nông thôn là sử dụng việc phát triển CSHT để thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo rằng là việc tăng trưởng này sẽ được trải rộng trên phạm vi cả nước.

Nghiên cứu của Trần Thanh Trúc (2015), đã cho thấy rằng các khu vực có CSHT nông thôn yếu kém thì có mức độ sản xuất nông nghiệp thấp và tỷ lệ đói nghèo cao. Nghiên cứu nhận thấy rằng:

- Người dân sinh sống ở khu vực có thể tiếp cận với đường giao thông, có thể đi lại được quanh năm có mức chi tiêu đầu người trung bình cao hơn 26% so với những người không được tiếp cận với đường giao thông.
- Những xã nằm cách đường giao thông 3km cho thấy cứ cách đường giao thông 1km thì bị giảm sản lượng nông nghiệp là 400kg/ha.
- Sản lượng nông nghiệp bị giảm 26kg/ha mỗi tháng do đường giao thông không thể đi lại được.
- Có sự cách biệt lớn về mức độ thu nhập giữa các khu vực có thuỷ lợi và không có thuỷ lợi.
- Nước không đảm bảo vệ sinh có liên quan đến 25% số ca tử vong của trẻ sơ sinh và nhu cầu cần thiết buộc phải đi lấy nước từ những nguồn nước ở xa là nguyên nhân chính dẫn đến việc bỏ học của học sinh, đặc biệt là học sinh nữ.

Vì vậy, việc xây dựng CSHT nông thôn cho người nghèo là một biện pháp hiệu quả nhất để xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống. Phát triển CSHT nông thôn để thúc đẩy sự phát triển của khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, tạo nhiều cơ hội kinh tế cho tất cả người dân địa phương, trong đó có người nghèo. Phát triển CSHT nông thôn hỗ trợ cho việc thành lập các đơn vị sản xuất kinh doanh nhỏ, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người nghèo, tạo điều kiện cho người dân địa phương tham gia vào những hoạt động chính trị; kết nối người dân với chợ, thúc đẩy

sự tham gia, đóng góp của toàn xã hội và hạn chế tính dễ tổn thương do rủi ro và tác động bên ngoài.

Phát triển CSHT nông thôn còn mang đến những lợi ích tích cực khác như giúp thu hút được các giáo viên, cán bộ y tế giỏi về nông thôn làm việc và giúp tạo điều kiện cho việc huy động các nguồn lực một cách dễ dàng hơn. Phát triển đường giao thông nông thôn làm giảm chi phí vận chuyển đầu vào và đầu ra của nông nghiệp, dẫn đến việc tăng diện tích, năng suất và sản lượng tạo ra. Phát triển CSHT nông thôn cũng có tác động đáng kể đến giáo dục và sức khoẻ của người nghèo:

- Đường giao thông nông thôn thuận tiện, không bị gò ghề ngăn cách sẽ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi tới trường và bệnh viện;
- Nước sạch làm giảm tỷ lệ mắc bệnh về da và tỷ lệ tử vong do tiêu chảy;
- Phát triển CSHT nông thôn giúp tiết kiệm thời gian cho các hộ gia đình;
- Người dân được dễ dàng tiếp cận với năng lượng và nước sạch sẽ góp phần tiết kiệm thời gian, do đó sẽ có nhiều thời gian hơn cho việc sản xuất, tái sản xuất, học tập và giải trí, giúp nâng cao chất lượng đời sống của người dân vùng nông thôn.
- Việc phát triển CSHT nông thôn không thể thiếu đến việc cung cấp điện. Điện được tạo ra để giúp đáp ứng nhu cầu người dân: cung cấp điện sinh hoạt, các trụ điện công cộng,... giúp đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân. Nguồn điện cung cấp ánh sáng vào buổi tối để phục vụ việc học hành và tiếp cận các phương tiện công cộng, sinh hoạt của hộ gia đình. Việc cung cấp điện cũng góp phần vào việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn việc tàn phá thiên nhiên và chặt phá rừng để lấy củi về đốt lấy ánh sáng.

Ở một số nơi, người dân chưa thực sự được tiếp cận với dịch vụ CSHT nông thôn, bao gồm: nước sạch và điện như các xã nghèo, các khu vực miền núi vùng sâu vùng xa. Ở những khu vực nghèo, CSHT nông thôn còn thiếu thốn: thiếu đường giao thông nông thôn liên xã, các công trình thuỷ lợi bị xuống cấp nghiêm trọng, thiếu nước sạch và các dịch vụ công cộng.

Như vậy, việc phát triển CSHT nông thôn không chỉ là “điện, đường, trường trạm” mà còn thêm nhiều yếu tố khác nữa như: thuỷ lợi, nguồn nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thông tin liên lạc, các công trình công cộng như: nhà kho, chợ, bến bãi đỗ xe, khu xử lý rác thải. Phát triển CSHT nông thôn tốt sẽ góp phần phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, làm cho dân giàu nước mạnh, đồng thời còn giúp giữ gìn và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

## **1.4 Vai trò của ODA đối với NN&NT**

### **1.4.1 ODA góp phần CNH – HĐH nông thôn**

Mục tiêu tổng quát và dài hạn của công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN&NT là xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ và phù hợp để tăng năng suất lao động và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nhanh chóng nâng cao thu nhập và đời sống của dân nông thôn, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại. Để thực hiện được mục tiêu của công cuộc CNH – HĐH NN&NT, Việt Nam cần số vốn đầu tư rất lớn. Trong khi nguồn vốn đầu tư trong nước còn hạn chế thì ODA chính là nguồn vốn cần thiết giúp Việt Nam thực hiện. Sử dụng vốn ODA đầu tư xây dựng và phát triển CSHT, cơ sở vật chất kỹ thuật trong NN&NT như đường giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, y tế, chợ, hệ thống thông tin, các trang thiết bị kỹ thuật... Vốn ODA cùng với các nguồn đầu tư khác trong nước, vốn FDI tạo ra một lực lượng sản xuất công nghiệp tiên bộ hơn, có tác động tích cực đến sự thành công của quá trình CNH – HĐH NN&NT. CSHT cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển sẽ là điều kiện đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, các hoạt động kinh tế khác ở nông thôn tăng trưởng nhanh và bền vững, Việt Nam tuy là một nước nông nghiệp nhưng kết cấu hạ tầng nông thôn còn lạc hậu chưa đáp ứng được yêu cầu của một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, đặc biệt là vấn đề giao thông nông thôn, giao thông miền núi. Thực tế, từ năm 1993 đến nay, nhờ có các dự án, chương trình ODA trong nông nghiệp, nhiều CSHT nông thôn tại các vùng tham gia dự án đã và đang được nâng cấp, cải tạo theo hướng hiện đại hoá và bền vững.

#### ***1.4.2 ODA tác động tới đổi mới tư duy và phương thức sản xuất, chế biến nông sản theo hướng thị trường***

Công tác phát triển nguồn lực thông qua các chương trình đào tạo trong và ngoài nước của các chương trình, dự án ODA trong nông nghiệp đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn lực của toàn ngành cũng như người dân vùng hưởng lợi. Từ đó, góp phần đẩy nhanh sự tiếp cận với sản xuất nông nghiệp theo hướng thị trường, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của cộng đồng dân cư. Công tác đào tạo kèm theo các hỗ trợ tín dụng cần thiết đã giúp người dân dám nghĩ, dám đầu tư lớn vào sản xuất cũng như chế biến nông sản theo hướng sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu ngày một cao của nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, các chương trình, dự án ODA trong nông nghiệp đã đầu tư mới trang thiết bị cho các viện nghiên cứu thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, qua đó đã góp phần cải tạo giống cây trồng, vật nuôi theo hướng tăng cả về số lượng, cũng như chất lượng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày một cao của trong và ngoài nước. Ngoài ra, nhờ nguồn vốn ODA của các chương trình, dự án trong nông nghiệp mà hệ thống thông tin về khuyến nông và thông tin thị trường được trang bị hiện đại, chuyên giao các phương thức canh tác, các mô hình sản xuất tiên bộ, đã góp phần cập nhật, áp dụng nhanh và kịp thời công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong nước cũng như trên thế giới

vào ngành sản xuất nông nghiệp nói chung, và trực tiếp là vào các đối tượng cây trồng, vật nuôi trong phạm vi các chương trình, dự án ODA nói riêng.

#### ***1.4.3 ODA góp phần thực hiện chiến lược tăng trưởng toàn diện và xóa đói giảm nghèo của Chính phủ***

Phát triển nhanh và bền vững, xóa đói giảm nghèo đồng thời mang lại chất lượng cuộc sống cao cho người dân là tầm nhìn phát triển của Chính phủ Việt Nam, Cộng đồng các nhà tài trợ đã và đang giúp Chính phủ Việt Nam triển khai Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo và Kế hoạch phát triển KT - XH. Nguồn vốn ODA tập trung vào tăng trưởng kinh tế và các chương trình giảm nghèo mục tiêu của Chính phủ.

Kể từ khi quay trở lại đầu tư ở Việt Nam vào năm 1993, WB đã giúp cho công cuộc xoá đói giảm nghèo tại Việt Nam thông qua hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp, CSHT, các chương trình y tế nông thôn, trường học và các nhu cầu thiết yếu khác,.. ngày càng trở nên hiệu quả. Hỗ trợ phát triển chính thức của ADB trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì người nghèo được thực hiện thông qua những nỗ lực của các nhà tài trợ trong việc kết nối CSHT nông thôn với mạng lưới CSHT quốc gia và quốc tế để có thể tạo ra những tác động lớn về giảm nghèo. ADB cũng hỗ trợ mục tiêu giảm nghèo của Việt Nam thông qua các chương trình y tế và giáo dục tại nông thôn và thông qua đồng tài trợ các chương trình hỗ trợ tín dụng giảm nghèo,... đã giúp tạo ra các cơ hội kinh tế tại một số vùng nghèo nhất. Trong nông nghiệp, vốn ODA đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế NN&NT kết hợp xoá đói giảm nghèo.

#### ***1.4.4 ODA góp phần phòng chống và giảm thiểu thiệt hại thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu***

Việt Nam nằm trong khu vực ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Vị trí và địa hình làm cho Việt Nam trở thành một trong những quốc gia chịu nhiều thiên tai: bão, lốc xoáy, lũ lụt, hạn hán, nhiễm mặn, sạt lở đất,... Trong những năm gần đây, hiện tượng biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan, đã làm gia tăng thảm họa thiên tai cả về số lượng, tần suất, mức độ trầm trọng và biến đổi phức tạp. Trung bình hàng năm Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp 8- 12 cơn bão. Bão kèm theo mưa lớn đã gây ra hiện tượng lũ quét, sạt lở đất, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các công trình CSHT như: đường giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi, các công trình bảo vệ đê điều, cầu, cống và gây tổn thất về tính mạng, tài sản và sinh kế của hàng triệu người dân. Vì vậy, công tác phòng chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra là một công việc cấp bách hiện nay. Tuy nhiên, công tác này đòi hỏi số vốn lớn để đầu tư cho trang thiết bị dự báo bão tầm xa, cũng như cho việc khôi phục các công trình hạ tầng, nhà cửa bị phá hủy. Trong khi nguồn vốn trong nước cho công tác phòng chống và giảm thiểu

hậu quả thiên tai còn hạn chế thì nguồn vốn ODA do các nhà tài trợ cung cấp có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng. Các dự án trong lĩnh vực phòng chống thiên tai như: dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai của ADB, dự án phòng chống và giảm nhẹ thiên tai của WB, đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao CSHT cung cấp các trang thiết bị phục vụ phòng chống thiên tai đặc biệt là lụt bão lũ quét và sạt lở đất.

### **1.5 Vai trò của ODA trong phát triển nông nghiệp Việt Nam**

Xuất phát từ một nước nông nghiệp, Việt Nam phát triển chủ yếu vẫn dựa phần lớn vào ngành nông nghiệp, thiết nghĩ để phát triển KT - XH của đất nước thì phải bắt đầu từ việc đầu tư cho NN&PTNT. Phát triển kinh tế nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với chương trình phát triển KT - XH ở Việt Nam. Tuy nhiên, cũng như các nước đang và chậm phát triển khác nhu cầu về vốn để đầu tư phát triển là lớn nhưng nguồn vốn thì có hạn. Vì thế, ODA chính là nguồn vốn đầu tư cần thiết để giúp cho các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng thực hiện chiến lược CNH - HĐH trong NN&NT. Giúp chuyển giao công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, hỗ trợ công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong NN&NT theo hướng phá thế độc canh cây lúa, đa dạng hoá các sản phẩm nông sản theo yêu cầu của thị trường, góp phần tạo hiệu quả vào thành tựu phát triển nông nghiệp, nông thôn của đất nước nhằm làm giảm bớt khoảng cách phát triển giữa các quốc gia.

Vốn ODA là một nguồn vốn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phát triển NN&NT giúp Chính phủ tập trung đầu tư vào xây dựng các CSHT nông thôn quan trọng như: các tuyến đường giao thông nông thôn, các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn, tạo tiền đề phát triển kinh tế. Giúp quá trình mua bán, trao đổi hàng hoá được diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống các hộ dân nghèo ở vùng sâu vùng xa. ODA được Chính phủ ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi quan trọng, nâng cấp hệ thống đê điều, xây hồ, đập giúp bà con nông dân chủ động trong việc tưới tiêu, thoát lũ giúp tăng NSLĐ cũng như chất lượng đời sống của người dân.

ODA cũng là nguồn vốn ưu đãi đặc biệt quan trọng giúp Chính phủ đầu tư, trang bị khoa học công nghệ mới, tạo đà phát triển mạnh cho NN&NT Việt Nam. Đồng thời, cũng là nguồn vốn đầu tư cần thiết giúp Chính phủ đầu tư, hỗ trợ vào công tác khuyến nông, xây dựng hệ thống nước sinh hoạt, y tế nông thôn, xây dựng các trường học đạt chuẩn cơ bản về các phương tiện dạy học, thay đổi cách nghĩ và cách làm trong phong tục cổ hủ lạc hậu của các vùng nông thôn nghèo, dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa. Góp phần quan trọng vào chương trình xoá đói giảm nghèo của Việt Nam.

Vai trò của nguồn vốn ODA đối với sự phát triển kinh tế đất nước nói chung và của ngành nông nghiệp nói riêng là có ý nghĩa vô cùng to lớn và quan trọng. Điều quan trọng đặt ra lúc này là cần phải có các chính sách giúp thu hút và sử dụng nguồn

vốn ODA hiệu quả, nhằm tận dụng tối đa lợi thế và phát huy sức mạnh của nguồn vốn ODA cho nông nghiệp để phát triển kinh tế đất nước.

### **1.6 Sự cần thiết của ODA đối với sự phát triển NN&NT các tỉnh miền Trung**

Ở nhiều nước trong đó có Việt Nam, thực tế đã cho thấy khi CSHT nông thôn được cải thiện sẽ giúp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và mang lại lợi ích kinh tế cho người dân. Việc cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như: y tế, giáo dục, giúp tăng cường trao đổi mua bán, mang lại thêm nhiều cơ hội và tạo thêm thu nhập cho người dân. Ngoài ra, mối liên hệ giữa nghèo đói và CSHT nông thôn yếu kém cũng được minh chứng rõ ràng qua thực tế. Ở Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển khác có cùng tình trạng CSHT nông thôn yếu kém, tỷ lệ nghèo rõ ràng cao hơn hẳn những nước có CSHT hoàn chỉnh gồm: mạng lưới đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hay trạm cấp nước sạch và các chợ,... Sự đóng góp của CSHT nông thôn trong xóa đói giảm nghèo đã được minh chứng qua những thành quả của dự án ngành CSHT nông thôn (RISP) do ADB tài trợ vào giai đoạn những năm 1998 - 2004. Các báo cáo đánh giá kết thúc dự án cho thấy tỷ lệ nghèo trong vùng có tiêu dự án giảm đáng kể và một trong những lợi ích khác đó chính là thu nhập của hộ gia đình tăng bình quân trên 40%.

Theo Trần Thanh Trúc (2015), khi nghiên cứu về hệ thống CSHT nông thôn tại các tỉnh Miền Trung đã cho rằng:

- Việc thu hút và sử dụng vốn để đầu tư thêm cho CSHT nông thôn là một yêu cầu bắt buộc.
- Nhiều CSHT nông thôn hiện nay cần được cải tạo nâng cấp.
- Ở các tỉnh Miền Trung, tỷ lệ đường giao thông cấp huyện đã được trải nhựa hoặc bê tông là tương đối thấp và ở một số nơi chưa có nước sạch để sử dụng.

Nghiên cứu cũng nêu ra được các lợi ích khi CSHT nông thôn được cải thiện thì sẽ giúp người dân:

- Tăng khả năng mua bán, trao đổi hàng hóa giữa các khu vực và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, giúp đa dạng hóa các sản phẩm được tạo ra để nâng cao thu nhập cho người dân.
- Tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội và các công trình công cộng như: trạm y tế, trường học,...
- Tăng cường sự tham gia của người nghèo vào các hoạt động kinh tế; giúp hỗ trợ vốn cho các gia đình khó khăn để có kế sinh nhai; giảm tỷ lệ nhiễm bệnh do sử dụng nguồn nước không an toàn và một số bệnh khác.

- Giúp trao đổi thông tin giữa các khu vực trong vùng và người dân được đảm bảo và dễ dàng.
- Góp phần thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo cho các hộ dân ở những vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa.

Qua đó ta thấy rằng, việc xây dựng và đầu tư vào CSHT nông thôn là một điều hết sức cần thiết. Nhưng để có thể thực hiện được nhiệm vụ này quả là rất khó khăn, đòi hỏi một lượng vốn lớn, vì vậy cần có sự giúp đỡ từ các nguồn lực từ bên ngoài, cụ thể ở đây là nguồn vốn ODA (nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức).

## **1.7 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh**

### **1.7.1 Các nhân tố xuất phát từ đặc điểm kinh tế nông nghiệp**

- Các yếu tố về điều kiện tự nhiên làm tăng rủi ro trong hoạt động đầu tư vào khu vực nông nghiệp.
- Tính thời vụ là vĩnh cửu và là đối tượng của sản xuất nông nghiệp phát triển theo quy luật sinh học, làm kéo dài thời gian thu hồi vốn đầu tư.

### **1.7.2 Các nhân tố về điều kiện KT – XH**

- Quy hoạch và chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp tốt góp phần giảm chi phí đầu tư xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nắm bắt cơ hội mời gọi, thu hút đầu tư.
- Phát triển kết cấu hạ tầng trong nông nghiệp sẽ làm giảm chi phí khi đầu tư vào nông nghiệp, từ đó tăng sức thu hút các nhà đầu tư.
- Nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật và giá rẻ luôn là lựa chọn hàng đầu của các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư vào nông nghiệp nói riêng.
- Chiến lược và chính sách khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp có tác động to lớn đến thu hút đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp bởi nó liên đến việc xác định vị trí các nguồn vốn đầu tư, những dự án cụ thể, các khu vực, ngành thể cần ưu tiên đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư tiềm năng.
- Hiệu quả thực hiện dự án đầu tư .
- Công tác xúc tiến đầu tư.
- Tình hình an ninh chính trị tại quốc gia và địa phương kêu gọi vốn.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ODA CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH TRONG GIAI ĐOẠN 2016- 2020**

### **2.1 Điều kiện tự nhiên, KT – XH của tỉnh Bình Định**

#### **2.1.1 Điều kiện tự nhiên**

##### **2.1.1.1 Vị trí địa lý**

Bình Định nằm ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, là 1 trong 5 tỉnh, thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, có diện tích tự nhiên là 6022,6 km<sup>2</sup>; Dân số tỉnh Bình Định là 1.486.465 người; gồm 10 huyện và TP Quy Nhơn. TP Quy Nhơn đã được công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định theo Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có dân số hơn 280.000 người. Bình Định có vị trí địa lý kinh tế đặc biệt quan trọng trong giao lưu khu vực và quốc tế, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam Việt Nam, đồng thời là cửa ngõ ra biển gần nhất và thuận lợi nhất của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển quốc tế Quy Nhơn. Ngoài lợi thế này, Bình Định còn có nguồn tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn phong phú và nguồn nhân lực khá dồi dào. Trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Bình Định đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg ngày 14/4/2009), Bình Định được xác định sẽ trở thành tỉnh có nền công nghiệp hiện đại và là một trong những trung tâm phát triển về KT - XH, đóng góp tích cực vào sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước. Các dạng địa hình chủ yếu của tỉnh là: vùng núi, vùng đồi, vùng đồng bằng, vùng ven biển. Đặc biệt, ven bờ biển tỉnh Bình Định gồm có 33 đảo lớn nhỏ được chia thành 10 cụm đảo hoặc đảo đơn lẻ.

##### **2.1.1.2 Thời tiết, khí hậu**

Khí hậu Bình Định có tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa. Do sự phức tạp của địa hình nên gió mùa khi vào đất liền đã thay đổi hướng và cường độ khá nhiều.

- Nhiệt độ không khí trung bình năm: ở khu vực miền núi biến đổi 20,1 - 26,1 °C, cao nhất là 31,7 °C và thấp nhất là 16,5 °C. Tại vùng duyên hải, nhiệt độ không khí trung bình năm là 27,0 °C, cao nhất 39,9 °C và thấp nhất 15,8 °C.
- Độ ẩm tuyệt đối trung bình tháng trong năm: tại khu vực miền núi là 22,5 - 27,9% và độ ẩm tương đối 79 - 92%; tại vùng duyên hải độ ẩm tuyệt đối trung bình là 27,9% và độ ẩm tương đối trung bình là 79%.



- Chế độ mưa: mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12. Riêng đối với khu vực miền núi có thêm một mùa mưa phụ tháng 5 - 8 do ảnh hưởng của mùa mưa Tây Nguyên. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 - tháng 8. Đối với các huyện miền núi tổng lượng mưa trung bình năm 2.000 - 2.400 mm. Đối với vùng duyên hải tổng lượng mưa trung bình năm là 1.751 mm. Tổng lượng mưa trung bình có xu thế giảm dần từ miền núi xuống duyên hải và có xu thế giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Về bão: Bình Định nằm ở miền Duyên hải Nam Trung Bộ, đây là miền thường có bão đổ bộ vào đất liền. Hàng năm, trong đoạn bờ biển từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến Khánh Hòa trung bình có 1,04 cơn bão đổ bộ vào. Tần suất xuất hiện bão lớn nhất là vào tháng 9 - tháng 11.

### 2.1.1.3 Địa hình và đặc điểm đất đai

Địa hình của tỉnh tương đối phức tạp, thấp dần từ tây sang đông. Phía tây của tỉnh là vùng núi rìa phía đông của dãy Trường Sơn Nam, kế tiếp là vùng trung du và tiếp theo là vùng ven biển. Các dạng địa hình phổ biến là các dãy núi cao, đồi thấp xen lẫn thung lũng hẹp độ cao trên dưới 100m, hướng vuông góc với dãy Trường Sơn, các đồng bằng lòng chảo, các đồng bằng duyên hải bị chia nhỏ do các nhánh núi đâm ra biển. Ngoài cùng, là cồn cát ven biển có độ dốc không đối xứng giữa 2 hướng sườn đông và tây.

#### \* Về địa hình

Toàn tỉnh Bình Định được chia làm ba dạng địa hình:

- Vùng núi: phần lớn có độ dốc trên 200m, độ cao trên 500m, chiếm 42% diện tích tự nhiên.
- Vùng đồi, gò: độ dốc bình quân từ 10m – 150m chiếm 26% diện tích tự nhiên.
- Vùng đồng bằng ven biển: chiếm 32% diện tích tự nhiên.

#### \* Về đặc điểm đất đai

Toàn tỉnh chia thành 10 nhóm với 27 đơn vị đất. Trong đó, chủ yếu là các nhóm đất: Đất đỏ vàng chiếm 66,4%; đất xám bạc màu chiếm 11,7%; đất phù sa chiếm 10,5% diện tích tự nhiên.

Bên cạnh đó, các sông trong tỉnh đều bắt nguồn từ những vùng núi cao của sườn phía đông dãy Trường Sơn. Các sông ngòi không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước 5,2 tỷ m<sup>3</sup>, tiềm năng thủy điện 182,4 triệu kw. Ở thượng lưu có nhiều dãy núi bám sát bờ sông nên độ dốc rất lớn, lũ lên xuống rất nhanh, thời gian truyền lũ ngắn. Ở đoạn đồng bằng, lòng sông rộng và nông có nhiều luồng lạch, mùa khô nguồn nước rất nghèo nàn; nhưng khi lũ lớn nước tràn ngập mênh mông vùng hạ lưu, gây ngập úng dài ngày vì các cửa sông nhỏ và các công trình che

chấn nên thoát lũ kém. Trong tỉnh có bốn con sông lớn là: sông Côn, sông Lại Giang, sông La Tinh và sông Hà Thanh cùng các sông nhỏ như: đầm Châu Trúc hay sông Tam Quan. Ngoài các sông nói trên còn lại là hệ thống các suối nhỏ chằng chịt thường chỉ có nước chảy về mùa lũ. Mạng lưới các sông suối ở miền núi tạo điều kiện cho phát triển thủy lợi và thủy điện. Độ che phủ của rừng đến nay chỉ còn khoảng trên 40% nên hàng năm các sông này gây lũ lụt, sa bồi, thủy phá nghiêm trọng. Ngược lại, mùa khô nước các sông cạn kiệt, thiếu nước tưới.

Đồng thời, toàn tỉnh Bình Định có nhiều hồ nhân tạo được xây dựng để phục vụ mục đích tưới tiêu trong mùa khô. Trong đó có thể kể tên một số hồ lớn tại các huyện trong tỉnh như: hồ Hưng Long (An Lão); hồ Vạn Hội, Mỹ Đức và Thạch Khê (Hoài Ân); hồ Mỹ Bình (Hoài Nhơn); hồ Hội Sơn và Mỹ Thuận (Phù Cát); hồ Diêm Tiêu, Hóc Nhạn và Phú Hà (Phù Mỹ); hồ Thuận Ninh (Tây Sơn); hồ Núi Một (Vân Canh - An Nhơn); hồ Vĩnh Sơn, hồ Định Bình (Vĩnh Thạnh),... Ngoài ra, Bình Định còn có một đầm nước ngọt khá rộng là đầm Trà Ô (Phù Mỹ) và hai đầm nước lợ là Đê Gi (Phù Mỹ - Phù Cát) và Thị Nại (Tuy Phước - Quy Nhơn). Hệ thống hồ, đầm này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản.

## 2.1.2 Tình hình phát triển KT - XH tỉnh Bình Định

### 2.1.2.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

#### \* Tăng trưởng kinh tế

Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XIX, Đảng bộ tỉnh đánh giá chung kinh tế tỉnh Bình Định tiếp tục tăng trưởng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, năng suất lao động được nâng lên: GRDP tăng bình quân hàng năm 6,4%; trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,04%; công nghiệp - xây dựng tăng 9,13%; dịch vụ tăng 6,16%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,96%.

**Bảng 2.1: Tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 2016- 2020**

*Đvt: %*

TĐTT bình quân giai đoạn 2016-2020	Nghị quyết ĐH XIX	Kết quả thực hiện
<b>GRDP</b>	<b>8,0</b>	<b>6,4</b>
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,5	4,04
+ Công nghiệp- Xây dựng	12,5	9,13
+Dịch vụ	6,5	6,16
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,0	7,96

*(Nguồn: Cục thống kê Bình Định)*

Qua bảng 2.1 có thể thấy, giá trị tăng thêm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,04%/năm (Kế hoạch tăng 3,5%); khu vực công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 9,13%/năm (Kế hoạch tăng 12,5%). Ngoài ra, do tác động tiêu cực của Dịch bệnh Covid-19, ước tính năm 2020 khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng rất thấp (ước đạt 3,1%), làm cho tăng trưởng bình quân 5 năm 2016 - 2020 của khu vực dịch vụ chỉ đạt 6,16% (Nghị quyết Đại hội XIX tăng 6,5%), (không tính năm 2020, tăng trưởng bình quân 4 năm 2016 - 2019 của khu vực dịch vụ đạt 6,94%).

Tuy mức tăng trưởng chưa đạt như kỳ vọng, nhưng với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,4% cũng đã ghi nhận nỗ lực lớn của tỉnh Bình Định trong công tác chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển KT – XH trong 5 năm qua. Quy mô nền kinh tế của tỉnh Bình Định thể hiện qua Tổng sản phẩm địa phương (theo giá hiện hành) ngày càng được mở rộng, năm 2015 đạt 55.957,9 tỷ đồng, đến năm 2020 ước tính đạt 88.389 tỷ đồng. Quy mô GRDP theo giá hiện hành đến năm 2020 gấp 1,58 lần so với 5 năm trước.

#### **\* Cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Định năm 2020: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 27,6%; công nghiệp - xây dựng chiếm 28,6%; dịch vụ chiếm 39,3%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,5% (so với năm 2015: nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,9%; công nghiệp - xây dựng tăng 3,7%; dịch vụ giảm 0,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,3%). Năng suất lao động xã hội tăng bình quân hàng năm 6,5% (Kế hoạch tăng 6,06%).

#### 2.1.2.2 Kết cấu hạ tầng

##### ➤ **Hệ thống giao thông**

Bình Định là một trong số ít các tỉnh có đủ 4 hệ thống đường giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường thủy. Hệ thống giao thông phân bố đều khắp tỉnh đã tạo động lực giúp thúc đẩy KT - XH tỉnh Bình Định phát triển, là điều kiện thuận lợi để vận chuyển, trao đổi hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp.

##### ➤ **Hệ thống thủy lợi**

Trên địa bàn tỉnh có 162 hồ chứa nước lớn nhỏ với tổng dung tích chứa là 598 triệu m<sup>3</sup> nước, 183 đập dâng, 134 trạm bơm và 2.944 km kênh mương các loại (đã kiên cố hóa được 908 km đạt 31%). Hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp; Tuy nhiên, việc tiêu úng, thoát lũ còn hạn chế và hầu hết các công trình thủy lợi, nhất là các hồ chứa nước nhỏ được xây dựng từ những năm 1980, đến nay một số hồ đã xuống cấp, hư hỏng ảnh hưởng đến an toàn công trình và dân sinh.

### ➤ **Hệ thống cấp điện**

Trên địa bàn tỉnh có 10 trạm 110kV/14 và máy/395MVA. Lưới điện trung áp bao gồm các cấp điện áp 35, 22, 6kV được phát triển và xây dựng các trạm biến áp phân phối phù hợp với mật độ phụ tải trên từng địa bàn, góp phần giảm tổn thất điện năng. Mạng lưới điện phát triển rộng đến 100% số thôn, làng và có 99,3% số hộ dân được dùng điện.

#### 2.1.2.3 Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 605.058 ha, trong đó đất nông nghiệp 497.823 ha (chiếm 82,28%), diện tích đất phi nông nghiệp 70.356 ha (chiếm 11,63%) và đất chưa sử dụng 36.879 ha (chiếm 6,1%) tổng diện tích đất tự nhiên.

#### 2.1.2.4 Hiện trạng nguồn nhân lực và tỷ lệ hộ nghèo

##### ➤ **Mật độ phân bố dân cư**

Bình Định có diện tích tự nhiên là 6022,6 km<sup>2</sup>. Theo tổng điều tra dân số tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, toàn tỉnh có 1.486.918 người, trong đó nam là 732.087 người (chiếm 49,23%), nữ là 754.831 người (chiếm 50,8%). Tỷ lệ này của toàn quốc, nam chiếm 49,76%, nữ chiếm 50,24%. Với kết quả này Bình Định có số dân đứng thứ 20 cả nước; đứng thứ 4 vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và đứng thứ 2 vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Sau 10 năm, quy mô dân số tỉnh Bình Định chỉ tăng thêm 453 nghìn người. Tỷ lệ dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 0,0031%/năm, giảm so với 10 năm trước 0,167% (tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 1999 - 2009 là 0,17%/năm).

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Bình Định có 474.587 người ở khu vực thành thị, chiếm 31,9% tổng dân số và 1.012.331 người ở khu vực nông thôn, chiếm 68,1%. Sau 10 năm, tỷ lệ dân số thành thị tăng 4,2 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số ở khu vực thành thị tỉnh Bình Định vẫn đang ở mức thấp so với cả nước và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là 2,5% và 8,3%.

Trong 10 năm qua, dưới tác động tích cực của nền kinh tế và quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, cùng với việc huyện An Nhơn lên Thị xã An Nhơn vào ngày 01/01/2012; tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 1,42%/năm; ngược lại, khu vực nông thôn giai đoạn này giảm 0,59%/năm. Phân bố dân cư giữa các vùng trong tỉnh có sự khác biệt đáng kể. Vùng đồng bằng vẫn là nơi tập trung dân cư đông nhất với 1.198.951 người (chiếm 80,6%); riêng thành phố Quy Nhơn – trung tâm kinh tế hành chính của tỉnh có 290.053 người (chiếm 19,5%); tiếp đến là vùng trung du có 201.668 người sinh sống (chiếm 13,6%). Vùng miền núi là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 86.299 người (chiếm 5,8%) dân số của tỉnh.

➤ **Tỷ lệ hộ nghèo**

Năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo còn 7,05%, giảm 1,73% so với năm 2017 (kế hoạch giảm còn 7,45% theo tiêu chí mới). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,7% (kế hoạch 88,5%). Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ đạt 100% (kế hoạch 100%). Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 97,5% (kế hoạch 97,5%).

## 2.2 Nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh

### 2.2.1 Nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020

Cùng với sự phát triển của xã hội, đầu tư ngày càng đóng vai trò quan trọng, là hoạt động tạo ra tăng trưởng, phát triển của một quốc gia. Một quốc gia sẽ không thể khai thác được những lợi thế sẵn có của mình cũng như tận dụng được các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài nếu không có hoạt động đầu tư. Đầu tư giúp góp phần làm gia tăng tài sản vật chất, tài sản trí tuệ và tài sản vô hình, từ đó làm tăng năng lực sản xuất của xã hội. Xác định được tầm quan trọng đó của đầu tư nên tỉnh đã có những chính sách và biện pháp giúp thu hút nguồn vốn đầu tư vào tỉnh, không chỉ có nguồn vốn trong nước cấp về địa phương mà tỉnh còn tiếp cận với các nguồn vốn nước ngoài, trong đó có vốn ODA.

**Bảng 2.2: Nguồn vốn ODA trong tổng đầu tư toàn tỉnh từ năm 2016 - 2020**

*Đvt: Tỷ đồng*

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>Vốn đầu tư toàn tỉnh (VĐT)</b>	28.476	31.481	34.140	48.059	50.691
<b>Vốn ODA</b>	403	526	971	1.115	1.507
<b>ODA/VĐT (%)</b>	1,5	1,7	2,7	2,4	2,9

*(Nguồn: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định)*

Qua bảng số liệu 2.2 ta thấy, nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh có xu hướng tăng qua các năm và đạt giá trị cao nhất ở năm 2020 là 50.691 tỷ đồng. Cùng với đó thì nguồn vốn ODA cũng tăng qua các năm, ở năm 2020 nguồn vốn ODA là 1.507 tỷ đồng. Qua đây có thể thấy, nguồn vốn ODA có sự đóng góp quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh. Năm 2016, vốn ODA đóng góp vào 403 tỷ đồng (chiếm 1,5% trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh). Đến năm 2017, nguồn vốn ODA tăng lên 123 tỷ đồng (tương đương tăng 30,5% so với năm 2016) và chiếm 1,7% trong tổng vốn đầu tư của tỉnh. Năm 2018, nguồn vốn ODA tăng lên 445 tỷ đồng và chiếm 2,7% trong tổng vốn

đầu tư toàn tỉnh. Năm 2019, lượng vốn ODA lúc này được đầu tư vào tỉnh là 1.115 tỷ đồng, tăng 144 tỷ đồng so với năm 2018 (tương đương tăng 14,8%) và chiếm 2,4% trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh. Đến năm 2020, nguồn vốn này tăng 35,2% tương đương mức tăng 392 tỷ đồng, chiếm 2,9% vốn đầu tư toàn tỉnh. Có thể thấy, tốc độ tăng của nguồn vốn ODA không đều qua các năm và thấp hơn tốc độ tăng của vốn đầu tư xã hội. Bình quân, nguồn vốn ODA chiếm 50% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Tuy nhiên, không phải nguồn vốn ODA chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư xã hội thì được khuyến khích, mà nên để tỷ lệ này nằm trong một giới hạn cho phép vì suy cho cùng nguồn vốn này cũng là một khoản nợ cần phải thanh toán trong tương lai. Chính vì vậy cần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn này để tạo ra lợi nhuận trong tương lai.

**Bảng 2.3: Tình hình kế hoạch cam kết và giải ngân nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020**

*Đvt: Tỷ đồng*

	<b>Cam kết</b>	<b>Giải ngân</b>
<b>Năm 2017</b>	526	413
<b>Năm 2018</b>	971	725
<b>Năm 2019</b>	1.115	1.003
<b>Năm 2020</b>	1.507	1.351
<b>Tổng cộng</b>	4.119	3.492

*(Nguồn: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định)*

Theo bảng số liệu 2.3, trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng vốn cam kết của tỉnh là 4.119 tỷ đồng và mức vốn giải ngân là 3.492 tỷ đồng. Có thể thấy, mức giải ngân vốn ODA đã có sự tiến bộ qua các năm, song chưa tương xứng với mức vốn cam kết. Tuy nhiên, mức vốn cam kết và giải ngân này cũng có sự thay đổi qua các năm theo chiều hướng tăng dần. Cụ thể:

Trong năm 2017, vốn cam kết là 526 tỷ đồng, mức vốn giải ngân lúc này là 413 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2018 - 2020, vốn cam kết và giải ngân cũng có chiều hướng tăng qua các năm, cụ thể: Trong giai đoạn 2018 – 2019, vốn cam kết lúc này tăng 144 tỷ đồng (tương đương với mức tăng 14,8%); kèm với đó, vốn giải ngân tăng 61.138 tỷ đồng (tương đương tăng 38,3%). Trong giai đoạn 2019 – 2020, vốn cam kết lúc này tăng 392 tỷ đồng (tương đương với mức tăng 35,2%); cùng với đó, vốn giải ngân tăng 348 tỷ đồng (tương đương tăng 34,7%).

### 2.2.2 Nguồn vốn ODA theo lĩnh vực cho phát triển NN&NT của tỉnh

Nguồn vốn ODA trong ngành Nông nghiệp được huy động và phân bổ sử dụng theo ba lĩnh vực: NN&PTNT, Thủy lợi và Lâm nghiệp.

**Bảng 2.4: Nguồn vốn ODA phân bổ theo lĩnh vực Nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020**

*Đvt: Tỷ đồng*

Lĩnh vực	Vốn vay	Viện trợ	Tổng	Tỷ trọng (%)
Nông nghiệp & PTNT	111.329	5.000	116.329	9,5
Thủy lợi	871.371	0	871.371	71,1
Lâm nghiệp	238.000	0	238.000	19,4
<b>Tổng</b>	<b>1.220.700</b>	<b>5.000</b>	<b>1.225.700</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bình Định)*

Dựa vào bảng 2.4 ta thấy, trong giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Bình Định đã huy động được tổng vốn ODA cho lĩnh vực NN&PTNT là 1.225.700 tỷ đồng. Trong đó vốn vay chiếm 1.220.700 tỷ đồng, vốn viện trợ không hoàn lại là 5.000 tỷ đồng. Như vậy, nguồn vốn vay vẫn chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn ODA được sử dụng cho phát triển NN&NT.

### 2.2.3 Tình hình thực hiện các dự án ODA giai đoạn 2016 - 2020 trong nông nghiệp của tỉnh Bình Định

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Bình Định thu hút được nhiều dự án với vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)... Tỉnh tập trung thu hút nguồn vốn ODA cho những dự án có quy mô lớn, mang tính lan tỏa cao, có tính chất liên vùng. Từ nguồn vốn này, các công trình đầu tư CSHT, khắc phục hậu quả thiên tai được xây dựng, tạo nền tảng để phát triển KT - XH tỉnh bền vững.

Dưới đây là danh mục những dự án PTNN&NT sử dụng vốn ODA của tỉnh:

**Bảng 2.5: Danh mục các dự án ODA được hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Bình Định**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quy mô vốn (Triệu đồng)					Kết quả đạt được 2016 - 2020
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn viện trợ KHL	Vay lại	
<b>I</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</b>			<b>1.466.204</b>	<b>240.504</b>	<b>1.220.700</b>	<b>5000</b>	<b>0</b>	
1	Hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp (LCASP)	Tỉnh Bình Định	2013 - 2020	66.813	5.484	61.329	0	0	Hoàn thành
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	2018 - 2019	7.120	2.120	0	5.000	0	Hoàn thành 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung
3	Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	Huyện Tây Sơn	2015 - 2020	432.475	71.591	360.884	0	0	Hoàn thành công trình và phát huy hiệu quả dự án
4	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với Biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước và Tp. Quy Nhơn	2013 - 2018	304.000	66.000	238.000	0	0	Hoàn thành công trình và phát huy hiệu quả dự án
5	Dự án Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh, thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng để ứng phó với tình hình nắng hạn tại Bình Định	Huyện Hoài Ân, Phù Mỹ và TX. An Nhơn	2018 - 2020	57.934	7.934	50.000	0	0	Hoàn thành công trình và phát huy hiệu quả dự án
6	Dự án Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	Huyện Hoài Nhơn	2018 - 2020	220.000	43.350	176.650	0	0	Hoàn thành



7	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung	Các huyện: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn và thị xã An Nhơn	2015 - 2020	377.862	44.025	333.837	0	0	Hoàn thành công trình và phát huy hiệu quả dự án
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>675.718</b>	<b>51.003</b>	<b>499.358</b>	<b>0</b>	<b>125.357</b>	
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	Tỉnh Bình Định	2015 - 2022	284.680	14.853	202.370	0	67.457	Thi công hoàn thành 14 hồ chứa
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Tỉnh Bình Định	2018 - 2021	202.250	9.250	135.100	0	57.900	Thực hiện 70% khối lượng dự án
3	Dự án Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	Tỉnh Bình Định	2012 - 2021	188.788	26.900	161.888	0	0	Thực hiện 90% khối lượng dự án

(Nguồn: Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bình Định)

Qua bảng 2.5 ta thấy, trong giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh đã thực hiện triển khai 7 dự án trong lĩnh vực nông nghiệp với tổng nguồn vốn là 1.466.204 triệu đồng. Trong đó, tổng vốn đối ứng trong giai đoạn này là: 240.504 triệu đồng (chiếm 16,4%); vốn vay là: 1.220.700 triệu đồng (chiếm 83,3%); vốn viện trợ KHL là 5000 triệu đồng (chiếm 0,3%). Trong tổng nguồn vốn này thì tỷ lệ vốn vay cao hơn 5,07 lần so với vốn đối ứng. Có thể thấy, khi nguồn vốn đầu tư cho dự án càng cao thì kéo theo vốn đối ứng và vốn vay của dự án cũng chiếm một tỷ lệ cao. Cụ thể:

Trong giai đoạn 2016 – 2020 này, Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn ở huyện Tây Sơn đã chiếm một phần lớn nhất trong tổng mức vốn đầu tư là 432.475 triệu đồng (chiếm 29,5% trong tổng nguồn vốn), vốn đối ứng là 71.591 triệu đồng và vốn vay là 360.884 triệu đồng; tiếp đến là dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung với tổng số vốn là 377.862 triệu đồng và dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với Biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại với số vốn là 304.000 triệu đồng, lần lượt chiếm 25,8% và 20,7% tổng nguồn vốn giai đoạn);... Đặc biệt, trong số các dự án ở giai đoạn này, thì dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn có nguồn vốn viện trợ không hoàn lại là 5000 triệu đồng, với tổng mức vốn đầu tư dự án là 7.120 triệu đồng (chiếm 0,5 % tổng mức vốn giai đoạn), và vốn đối ứng là 2.120 triệu đồng,...

Trong giai đoạn 2021 - 2025, có 3 dự án được chuyển tiếp sang với tổng mức vốn đầu tư cho các dự án giai đoạn này là: 675.718 triệu đồng. Trong đó, mức vốn đối ứng trong giai đoạn này là 51.003 triệu đồng (chiếm 7,5%) và vốn vay là 499.358 triệu đồng (chiếm 73,9%); vốn vay lại là 125.357 triệu đồng (chiếm 18,6%). Trong giai đoạn này, chỉ có duy nhất mỗi dự án Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2) là không sử dụng nguồn vốn vay lại.

**\* Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020**

**– Hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp (LCASP)**

Công trình: Dự án hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp (LCASP) – tỉnh Bình Định được căn cứ vào Quyết định số 3559/QĐ-BNN-TC ngày 31/8/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh kế hoạch tổng thể “Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp” và căn cứ Quyết định số 4106/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 31/10/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp Cacbon thấp” giai đoạn 2013 - 2020 tỉnh Bình Định. Với tổng mức vốn đầu tư là 66.813 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng của Việt Nam là 5.484 triệu đồng được kết hợp với vốn vay ADB là 61.329 triệu đồng) được Ngân hàng phát triển Châu

Á (ADB) tài trợ và do Bộ Nông nghiệp và PTNT tỉnh thực hiện với thời gian thực hiện dự án: 7 năm, từ 2013 đến 2020, đóng tài khoản vốn vay vào ngày 30/6/2020. Địa điểm thực hiện dự án, tại 10 tỉnh gồm: Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định, Hà Tĩnh, Lào Cai, Nam Định, Phú Thọ, Sóc Trăng, Sơn La và Tiền Giang. Đến nay dự án đã được hoàn thành và bắt đầu đi vào hoạt động.

– **Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn**

Công trình: Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn – tỉnh Bình Định đã được UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và Kế hoạch đấu thầu xây dựng tại Quyết định số 1812/QĐ-UBND vào ngày 04/06/2014 và Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 22/05/2017 về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn thuộc dự án Phát triển CSHT Thủy lợi Bình Định và Hưng Yên. Với tổng mức vốn đầu tư sau khi điều chỉnh, bổ sung là 432.475 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 71.591 triệu đồng và vốn vay là 360.884 triệu đồng) được Cơ quan phát triển Pháp (AFD) tài trợ. Thời gian thực hiện dự án là từ năm 2015 – 2020. Với quy mô đầu tư của dự án là: xây dựng đập dâng Nước Gộp trên suối Nước Gộp và tuyến kênh dẫn dài 6,99km để tưới cho 254ha đất canh tác của thôn Phú Mỹ, Phú Lâm, xã Tây Phú và thôn Phú Lạc, thị trấn Phú Phong; đồng thời, tạo nguồn bổ sung cấp nước cho khu tưới Lộc Đồng – Kiên Giang của các xã Tây Phú, Tây Xuân, Bình Nghi và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn. Đến nay dự án đã hoàn thành và phát huy hiệu quả dự án.

– **Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với Biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại**

Công trình: Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với Biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại – tỉnh Bình Định đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 1094/QĐ-CTUBND ngày 31/5/2012 và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình và kế hoạch đấu thầu tại Quyết định số 787/QĐ-CTUBND ngày 01/03/2013. Với tổng mức đầu tư là 304.000 triệu đồng, được tài trợ từ Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP - RCC) và vốn đối ứng (Trong đó: vốn đối ứng là 66.000 triệu đồng và vốn vay là 238.000 triệu đồng) do Sở NN&PTNT thôn tỉnh làm chủ đầu tư. Thời gian thực hiện dự án là từ năm 2013 - 2018 với địa điểm thực hiện là: Huyện Tuy Phước và TP.Quy Nhơn. Đến nay công trình đã hoàn thành và bắt đầu phát huy hiệu quả dự án.

– **Dự án Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh, thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng để ứng phó với tình hình nắng hạn tại Bình Định**

Dự án được căn cứ dựa vào Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 24/4/2016 và Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung đầu tư xây dựng Dự án: Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh có mùi, thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng cạn để ứng phó với tình hình nắng hạn tại Bình Định. Với tổng mức đầu tư là 57.934 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 7.934 triệu đồng từ ngân sách địa phương và Vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ là 50.000 triệu đồng. Do Ban Quản lý dự án NN&PTNT tỉnh Bình Định làm chủ đầu tư cùng với nhà thầu khảo sát, lập thiết kế và dự toán: Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng miền Trung. Địa điểm xây dựng: Huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân và thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định; với thời gian thực hiện là 2018 - 2020. Đến nay công trình đã hoàn thành và phát huy hiệu quả dự án.

**– Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung**

Theo Quyết định số 4881/2014 của Bộ NN&PTNT, Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - khoản vay bổ sung, do Ban quản lý dự án NN&PTNT tỉnh làm chủ đầu tư. Với tổng mức vốn đầu tư là 377.862 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 44.025 triệu đồng và vốn vay là 333.837 triệu đồng từ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)). Dự án được triển khai tại tỉnh ta trong giai đoạn 2015 - 2020 gồm 6 dự án thành phần: Kiên cố kênh đập Lại Giang (Hoài Nhơn); kiên cố kênh mương hồ Núi Một; công trình phục vụ nông thôn mới Nhơn Thọ - Nhơn Khánh (TX An Nhơn); sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối hồ chứa nước Hội Khánh (Phù Mỹ); sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Mỹ Thuận (Phù Cát); sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh tưới Văn Phong. Đến nay công trình đã hoàn thành và phát huy hiệu quả dự án.

**\* Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 – 2025**

**– Dự án Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8)**

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập, do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ, Quyết định số 2056/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 và Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và điều chỉnh, bổ sung Báo cáo dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8) - năm 2, giai đoạn 2015 - 2022. Với tổng mức vốn đầu tư là 284.680 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 14.853 triệu đồng và

vốn vay ưu đãi của WB là 269.827 triệu đồng). Quy mô đầu tư điều chỉnh, bổ sung: Sửa chữa, nâng cấp 15 hồ chứa nước, bao gồm: Lỗ Môn, Trinh Vân, Hồ Cùng, An Tường, Núi Miếu, Kim Sơn, Mỹ Đức, Đá Bàn, Suối Rùn, Giao Hội, Cự Lễ, Hưng Long, Hóc Tranh, Hồ Trạch, Cây Me. Trong đó:

- Hồ chứa nước Hồ Trạch: Sửa chữa và nâng cấp đập đất, xây mới tràn xả l , xây dựng mới cống lấy nước, sửa chữa và nâng cấp đường thi công kết hợp quản lý, lắp đặt thiết bị đo mưa và đo mực nước tự động.
- Hồ chứa nước Cây Me: Sửa chữa nâng cấp đập đất, xây mới tràn xả l , xây dựng mới cống lấy nước, lắp đặt thiết bị đo mưa và đo mực nước tự động.

Đến nay dự án đã hoàn thành thi công được 14 hồ chứa.

#### – Dự án Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)” và Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Dự án đầu tư Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định. Dự án được thực hiện với tổng mức đầu tư là 188.788 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 26.900 triệu đồng và vốn vay là 161.888 triệu đồng từ Chính phủ Nhật Bản), dự án được triển khai trong giai đoạn 2012 – 2021 với chủ đầu tư là Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định, cùng đại diện chủ đầu tư là Ban QLDA Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định. Dự án được thực hiện tại xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định. Đến nay, dự án đã thực hiện được 90% khối lượng dự án.

#### ➤ Định hướng dự án sử dụng vốn ODA cho giai đoạn 2021 - 2025

Trong điều kiện hạn chế tối đa đầu tư công để kiềm chế lạm phát thì nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) từ nước ngoài thực sự là một trợ lực cho tỉnh. Giai đoạn 2021 - 2025, Bình Định dự kiến sẽ triển khai thực hiện 12 dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, trong đó có 5 dự án thuộc lĩnh vực NN&PTNT. Các đề xuất dự án này đa phần tập trung vào việc phát triển cơ sở hạ tầng KT – XH của tỉnh, khôi phục rừng và quản lý phát triển thủy sản bền vững,... Dưới đây là danh mục dự kiến các dự án trong lĩnh vực NN&NT sử dụng nguồn vốn ODA của tỉnh.

**Bảng 2.6: Danh mục dự kiến các dự án trong lĩnh vực NN&NT sử dụng nguồn vốn ODA của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quy mô vốn (Triệu đồng)				
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn viện trợ KHL	Vay lại
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - DATP tỉnh Bình Định	Các huyện: Hoài Nhơn, An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh	2021 - 2024	914.850	220.590	335.559	23.142	335.559
2	Dự án Phát triển thủy sản bền vững, vay vốn WB	Huyện Hoài Nhơn	2021 - 2025	647.700	107.700	375.000	0	165.000
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (phần mở rộng)	Tỉnh Bình Định		128.330	38.499	89.831	0	0
4	Dự án Khôi phục rừng và quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (KfW9)	Tỉnh Bình Định	2021 - 2025	107.707	27.442	35.980	31.156	13.130
5	Dự án Quản lý bền vững và thúc đẩy chứng chỉ rừng tại Việt Nam (KfW12)	Tỉnh Bình Định	2021 - 2025	141.350	12.850	89.250	9.500	29.750
	<b>Tổng</b>			<b>1.939.937</b>	<b>407.081</b>	<b>925.620</b>	<b>63.798</b>	<b>543.439</b>

(Nguồn: Sở Nông nghiệp &amp; PTNT tỉnh Bình Định)

**\* Dự án trong lĩnh vực Nông nghiệp sử dụng vốn ODA giai đoạn 2021- 2025**

Qua bảng 2.6 cho thấy, trong giai đoạn 2021 – 2025 này, tỉnh dự kiến sẽ triển khai 5 dự án trong lĩnh vực NN&PTNT có sử dụng nguồn vốn ODA, với tổng mức vốn là: 1.939.937 triệu đồng. Trong đó, có 3 dự án sử dụng vốn viện trợ KHL và 4 dự án sử dụng vốn vay lại. Cụ thể:

Trong tất cả các danh mục dự án dự kiến được sẽ triển khai trong giai đoạn 2021 – 2025 thì dự án Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - DATP tỉnh Bình Định chiếm mức vốn lớn nhất trong tổng nguồn vốn là 914.850 triệu đồng (tương đương chiếm 47,2% trong tổng nguồn vốn giai đoạn) với mức đóng góp từ nhiều nguồn như: vốn đối ứng, vốn vay, vốn viện trợ KHL,... Dự án Khôi phục rừng và quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (KfW9) sử dụng ít vốn nhất trong giai đoạn này, với mức vốn là 107.707 triệu đồng (tương đương chiếm 5,6% trong tổng nguồn vốn giai đoạn này), với sự góp vốn từ nhiều nguồn. Riêng dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (phần mở rộng) dự kiến sẽ sử dụng vốn là 128.330 triệu đồng, chỉ sử dụng vốn đối ứng là 38.499 triệu đồng và vốn vay là 89.831 triệu đồng.

**– Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - DATP tỉnh Bình Định**

Căn cứ vào Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐND về chủ trương vay vốn của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện dự án: Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - dự án thành phần tỉnh Bình Định đã nhất trí thông qua chủ trương vay vốn của ADB để thực hiện dự án theo Quyết định số 903/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Dự án dự kiến sẽ được thực hiện với tổng nguồn vốn là 914.850 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 220.590 triệu đồng, vốn vay ưu đãi của ADB là 671.118 triệu đồng và vốn viện trợ không hoàn lại là 23.142 triệu đồng). Được thực hiện với cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Bình Định và chủ dự án: BQL dự án NN&PTNT tỉnh Bình Định. Dự án được thực hiện tại: Huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Nhơn và Vân Canh - tỉnh Bình Định. Thời gian thực hiện dự án: 2021 - 2024.

**– Dự án Phát triển thủy sản bền vững, vay vốn WB**

Dự án được triển khai dựa trên căn cứ Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 và Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Dự án mang lại hiệu quả và thiết thực với cộng đồng ngư dân tham gia khai thác hải sản trên biển tỉnh Bình Định. Việc đầu tư nâng cấp, cải tạo khu neo đậu tránh trú bão và xây dựng cảng cá Tam Quan rất cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở

đó, tháng 5/2019 UBND tỉnh Bình Định đã có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT đề xuất đầu tư xây dựng Cảng cá Tam Quan vào Dự án Phát triển thủy sản bền vững, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) tại Văn bản số 2880/UBND-KT ngày 28/5/2019. Với tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 647.700 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 107.700 triệu đồng và vốn vay ưu đãi là 540.000 triệu đồng). Quy mô đầu tư dự án, gồm: (i) Đầu tư CSHT Cảng cá Tam Quan đạt quy mô cảng loại 2 theo quy hoạch; (ii) Đầu tư CSHT khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đạt quy mô cấp vùng. Thời gian thực hiện dự án: 2021 – 2025.

**– Dự án Khôi phục rừng và quản lý bền vững rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (KfW9)**

Dự án được thực hiện dựa trên căn cứ Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án vay và trả nợ vốn vay ODA của Chính phủ cộng hòa Liên bang Đức, thực hiện đầu tư Dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9 giai đoạn 1 tại tỉnh Bình Định và Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Tổng nguồn vốn đầu tư cho dự án là 107.707 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 27.442 triệu đồng, vốn vay ưu đãi là 49.110 triệu đồng và vốn viện trợ không hoàn lại là 31.156 triệu đồng) do UBND tỉnh Bình Định làm cơ quan chủ quản và Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư. Với quy mô thực hiện dự án là 4 huyện thuộc tỉnh Bình Định: An Lão, Phù Cát, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh. Thời gian thực hiện dự án: 2021 – 2025.

**– Dự án Quản lý bền vững và thúc đẩy chứng chỉ rừng tại Việt Nam (KfW12)**

Dự án được thực hiện dựa trên căn cứ vào Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030. Dự án được thực hiện với tổng mức vốn đầu tư là 141.350 triệu đồng (Trong đó: vốn đối ứng là 12.850 triệu đồng, vốn vay ưu đãi là 119.000 triệu đồng và vốn viện trợ không hoàn lại là 9.500 triệu đồng) do UBND tỉnh Bình Định làm cơ quan chủ quản và Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư. Dự án được tài trợ bởi Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức thông qua Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) với quy mô dự án là: tổng diện tích rừng trồng sản xuất: 7.500 ha của các Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, Hà Thanh và Sông Côn có tiềm năng về phát triển kinh doanh gỗ



lớn phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu. Thời gian thực hiện dự án: 2021 – 2025.

### ❖ **Đánh giá chung danh mục các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp sử dụng vốn ODA của tỉnh giai 2021 – 2025**

Nhìn chung, có thể thấy danh mục các dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn này đều là những dự án lớn, có tính lan tỏa cao nên kéo theo đó tổng nguồn vốn đầu tư cho giai đoạn này cũng lớn. Trong giai đoạn này nguồn vốn ODA dự kiến đầu tư vào lĩnh vực NN&PTNT của tỉnh là khá lớn, với tổng các nguồn vốn đầu tư dự kiến là: 1.939.937 triệu đồng. Trong đó vốn đối ứng là 407.081 triệu đồng (chiếm 21% trong tổng nguồn vốn dự kiến của giai đoạn); vốn vay là 925.620 triệu đồng (chiếm 47,7% trong tổng nguồn vốn dự kiến); vốn viện trợ KHL là 63.798 triệu đồng (chiếm 3,3%) và vốn vay lại chiếm 28%, tương đương với 543.439 triệu đồng.

### **2.3 Hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT của tỉnh trong thời gian qua**

Sở KH&ĐT cho biết, giai đoạn 2016 - 2020, Bình Định thu hút được 7 dự án với hơn 178 triệu USD vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)...

#### **2.3.1 Hiệu quả sử dụng vốn ODA tầm vĩ mô**

##### **\* Tốc độ tăng trưởng (GRDP)**

**Bảng 2.7: Chỉ số GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2016- 2020**

*Đvt: %*

	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016- 2020
<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)</b>	<b>106,63</b>	<b>106,72</b>	<b>107,31</b>	<b>106,86</b>	<b>103,61</b>	<b>106,22</b>
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	104,56	103,34	106,04	103,53	103,18	<b>104,12</b>
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	109,39	110,33	108,71	109,03	108,86	<b>109,26</b>
Khu vực III (Dịch vụ)	106,70	106,80	106,84	107,44	100,53	<b>105,63</b>
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	104,63	107,92	111,58	110,01	102,04	<b>107,18</b>

*(Nguồn : Số liệu từ cục thống kê tỉnh Bình Định)*

Qua bảng 2.7 có thể thấy, bình quân trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng sản phẩm trên địa bàn tăng 6,22% (theo giá so sánh 2010). Trong đó: khu vực I tăng 4,12%, khu vực II tăng 9,26% và khu vực III tăng 5,63%. Đồng thời, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng tăng với mức 7,18% trong giai đoạn. Cụ thể vào năm cuối giai đoạn (2020):

Năm 2020, GRDP (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 49.690,1 tỷ đồng, tăng trưởng 3,61% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính đạt 13.734,3 tỷ đồng, tăng trưởng 3,18% (đóng góp 24,4% vào tăng trưởng chung); khu vực công nghiệp và xây dựng ước tính đạt 14.305,7 tỷ đồng, tăng trưởng 8,86% (đóng góp 67,3%); khu vực dịch vụ ước tính đạt 19.440,2 tỷ đồng, tăng trưởng 0,53% (đóng góp 5,8%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.209,9 tỷ đồng, tăng trưởng 2,04% (đóng góp 2,5%).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng thấp hơn so cùng kỳ, do năm 2020 gặp một số khó khăn như tình trạng biến đổi khí hậu làm thời tiết diễn biến thất thường đã phần nào làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng; bên cạnh đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch Covid-19 nên giá sản phẩm các loại nông sản, thủy sản giảm mạnh. Riêng cuối tháng 10 và đầu tháng 11 đã có nhiều cơn bão liên tiếp xảy ra ở Biển Đông và ảnh hưởng trực tiếp đến các tỉnh miền Trung đã gây ảnh hưởng đến đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, nhất là hoạt động khai thác thủy sản. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 3,2% (cùng kỳ tăng 1,29%), đóng góp 0,49 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế tỉnh. Điểm sáng của ngành này là tình hình chăn nuôi lợn đã dần phục hồi, thời gian qua giá lợn giống đã có xu hướng giảm là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc tái đàn. Ngành thủy sản đạt kết quả khá với mức tăng 2,6% (cùng kỳ tăng 6,51%), đóng góp 0,27 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 6% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Tuy năm 2020, có mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2016 - 2020, nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực KT - XH thì đây được xem là thành công lớn của tỉnh Bình Định với mức tăng trưởng GRDP năm 2020 của Bình Định xếp vị thứ 1/5 tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung: Bình Định tăng 3,61%; Thừa Thiên Huế tăng 2,06%; Đà Nẵng giảm 9,77%; Quảng Nam giảm 6,98%; Quảng Ngãi giảm 1,02%. (Tốc độ tăng GDP năm 2020 của cả nước ước tính đạt 2,91%; trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%; dịch vụ tăng 2,34%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,7%).

### 2.3.2 Hiệu quả sử dụng vốn ODA ở tầm vi mô

Trong những năm qua, nguồn vốn ODA cho NN&PTNT trên địa bàn đã góp phần tích cực vào phát triển KT - XH của tỉnh, đáp ứng nhu cầu bức thiết của địa phương, góp phần thúc đẩy GRDP của tỉnh tăng trưởng nhanh trong thời gian qua, thông qua các dự án như:

Phân cấp giảm nghèo nông thôn đầu tư cho xây dựng CSHT nông thôn, hỗ trợ sản xuất, xây dựng CSHT giúp PTNN&NT trên địa bàn tỉnh,... Dự án nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại giúp góp phần phòng ngừa thảm họa và cải thiện môi trường sinh thái, góp phần giúp xóa đói giảm nghèo trong tỉnh,... Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn đã góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, đảm bảo đời sống sức khỏe cho người dân trong khu vực,... Nhìn chung, các dự án đầu tư xây dựng CSHT bằng nguồn vốn ODA không chỉ đáp ứng được nhu cầu bức thiết về CSHT cho vùng nông thôn mà còn có tác dụng giúp nâng cao năng lực quản lý của cán bộ cấp xã, phường; tạo một bước cơ bản trong việc tiến hành các chương trình lớn về xóa đói giảm nghèo và có tác dụng giáo dục cho người dân ý thức về cộng đồng trách nhiệm.

Tổng nguồn vốn ODA thu hút được cho PTNN&NT trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đạt 1.466.204 tỷ đồng, số vốn này đã góp phần tích cực trong hỗ trợ phát triển ngành NN&NT của địa phương như: công cuộc xóa đói giảm nghèo; giúp xây dựng nông thôn mới của tỉnh đạt kết quả cao. Hầu hết, các dự án đều được hoàn thành theo đúng mục tiêu và tiến độ đề ra, với 7 dự án nông nghiệp xây dựng từ nguồn vốn ODA thì trong đó có 4 dự án được hoàn thành và phát huy hiệu quả dự án. Ngoài ra còn có 3 dự án được chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 như: dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) đã được thực hiện 70% khối lượng dự án; Dự án phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2) đã được tiến hành 90% khối lượng dự án,...

#### \* Về nông nghiệp và phát triển nông thôn

Trước đây, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng các công cụ thủ công, người dân chưa có nhiều kinh nghiệm về kỹ thuật sản xuất nên năng suất của nhiều giống cây trồng và vật nuôi thấp, dẫn đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp thấp và thu nhập của người dân không cao. Nhờ có nguồn vốn ODA mà hiện nay, việc PTNN&NT trên địa bàn tỉnh ngày càng được đổi mới và hoàn thiện. Nguồn vốn này, đã góp phần cải thiện đời sống KT – XH cho người dân trên địa bàn tỉnh thông qua các dự án: xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ cho người dân vay vốn để làm ăn (ví dụ: mua các

công cụ máy móc, thiết bị công nghệ để phục vụ cho việc trồng trọt như: máy gặt, máy cấy tại ruộng; máy xới đất,... hoặc hỗ trợ vốn cho người dân mua các giống vật nuôi); xây dựng các dự án giúp giảm chất thải nông nghiệp ra môi trường và các dự án mang tính bền vững, ổn định cuộc sống của người dân. Bên cạnh đó, với việc hướng dẫn kỹ thuật từ các cán bộ cấp huyện, xã đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, giúp người dân cải thiện đời sống. Đồng thời, các dự án cũng đã đóng góp tích cực vào việc cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới CSHT nông thôn để phục vụ đời sống người dân.

#### **2.4 Đánh giá hiệu quả một số các dự án sử dụng nguồn vốn ODA của tỉnh tâm vi mô trong thời gian qua**

##### **\* Dự án hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp (LCASP)**

Dự án được triển khai hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của người dân trong khu vực dự án, dự án khi được triển khai đã đi theo đúng hướng mục tiêu ban đầu đề ra đó là: phát triển sản xuất phải đi đôi với bảo vệ môi trường ở nông thôn. Dự án hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp (LCASP) do ADB tài trợ vốn và được Sở NN&PTNT triển khai tại tỉnh ta với 2 hoạt động chính: Hỗ trợ kinh phí cho người dân xây dựng công trình khí sinh học (CTKSH); Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp cacbon thấp thông qua các hoạt động hỗ trợ máy phát điện KSH và tách phân xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ. Phần lớn các CTKSH đưa vào hoạt động đều xử lý tốt chất thải, nước thải chăn nuôi thành chất đốt, nên môi trường sạch hơn lại tiết kiệm được tiền mua gas và chất đốt khác.

Dự án được tiến hành chủ yếu hỗ trợ kinh phí cho người dân xây dựng các CTKSH quy mô nhỏ để xử lý chất thải chăn nuôi nhằm làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí nhà kính thông qua ứng dụng công nghệ khí sinh học. Đồng thời, dự án công nghệ sản xuất nông nghiệp cacbon thấp đã giúp tạo thêm nguồn thu nhập cho nông dân, cải thiện môi trường sống ở nông thôn (vì phần lớn nước thải và chất thải chăn nuôi đều được xả trực tiếp ra môi trường, gây bốc mùi. Nhờ có dự án mà chất thải chăn nuôi đều được xử lý thành chất đốt; nước thải sau khi xử lý được sử dụng để tưới rau phục vụ chăn nuôi, giúp các hộ dân có điều kiện mở rộng quy mô chăn nuôi, sản xuất,...)

Về hiệu quả: thời gian qua, dự án LCASP đã giúp người dân tỉnh ta phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn, bền vững, góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn. Vì vậy, dự án LCASP đã nhận được sự hỗ trợ, ủng hộ tích cực của chính quyền địa phương và người dân, nên việc triển khai thực hiện dự án khá thuận lợi, đạt hiệu quả thiết thực, giúp bà con chăn nuôi theo hướng tăng năng suất và làm giảm ô nhiễm môi trường, tạo ra sự bền vững trong chăn nuôi theo kế hoạch thực

hiện của dự án. Tại Bình Định, dự án được triển khai với 8 công trình KSH quy mô vừa, được xây dựng tại 8 xã thuộc 4 huyện, thị xã: Phù Cát - 3 công trình, huyện Hoài Ân 3 - công trình; thị xã An Nhơn - 1 công trình và thị xã Hoài Nhơn - 1 công trình.

**\* Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn**

Làng nghề sản xuất bún tươi Ngãi Chánh ở thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn đã tồn tại hàng trăm năm nay. Mặc dù, nghề sản xuất bún tươi Ngãi Chánh góp phần tạo cơ hội lao động làm việc cho người dân xung quanh làng, giúp người dân có nguồn thu nhập ổn định hoặc khá, nhưng kéo theo đó là tình trạng ô nhiễm môi trường tại làng ngày càng nghiêm trọng. Số lượng bún sản xuất tăng thì đồng nghĩa với việc lượng nước thải do sản xuất bún cũng tăng lên, trong khi hệ thống xử lý nước thải cho các hộ làm bún tại làng nghề chưa được đầu tư xây dựng. Năm 2019, tỉnh đã cho xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại làng nghề sản xuất bún với nguồn kinh phí tài trợ từ Chính phủ Vương quốc Bỉ.

Nhằm khắc phục ô nhiễm và đáp ứng nguyện vọng được sử dụng nguồn nước sạch của bà con trong khu vực làng nghề Ngãi Chánh, dự án đã được xây dựng nhằm mục đích thu gom và xử lý nước thải của các hộ sản xuất bún tươi trên địa bàn thôn Ngãi Chánh, giúp giảm thiểu tình trạng ô nhiễm do xả trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường, làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước ngầm và nguồn nước xung quanh. Đồng thời, dự án còn giúp cho sinh kế của bà con trong khu vực phát triển theo hướng bền vững. Thế nhưng, khi dự án nhà máy xử lý nước thải hoàn thành và đi vào hoạt động thì chưa thực sự mang lại hiệu quả cao, vì chỉ có 6 hộ có hệ thống thu gom nước thải về nhà máy để xử lý. Nguyên nhân là do các hộ dân sản xuất bún ở đây chưa có hệ thống thu gom nước thải, nên không được đấu nối vào nhà máy xử lý; đồng thời trước đây, các hộ dân chỉ sản xuất nhỏ lẻ, nhà nào cũng tự xây dựng hệ thống thu gom nước thải thô sơ trong khu vườn của mình và tự chịu trách nhiệm về vấn đề xử lý môi trường. Hiện nay, nhiều hộ sản xuất quy mô lớn hơn nên họ tự xây dựng đường ống xả thẳng nước thải ra ruộng, rồi chảy trực tiếp xuống sông nên gây ô nhiễm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền cũng chưa có biện pháp xử lý mạnh tay những trường hợp vi phạm. Vì vậy, nên người dân chưa có ý thức tự giác trong việc kết nối nguồn nước thải đến nhà máy xử lý, dẫn đến việc dự án được triển khai chưa thực sự đạt hiệu quả cao.

**\* Tiềm dự án hệ thống kênh tưới Thượng Sơn**

Dự án được tài trợ từ nguồn vốn ODA của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) đầu tư cho tỉnh Bình Định và Hưng Yên. Dự án được triển khai nhằm xây dựng hệ thống

kênh tưới Thượng Sơn của tỉnh Bình Định là giúp tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm; cấp nước cho công nghiệp, dịch vụ tại địa phương, cải thiện điều kiện môi trường sống của người dân theo hướng bền vững.

Tiểu dự án hệ thống kênh tưới Thượng Sơn ở huyện Tây Sơn, xây dựng hệ thống kênh mương nhận nước từ kênh dẫn nước sau nhà máy thủy điện An Khê về nhà máy thủy điện Tiên Thuận để phát điện và phục vụ tưới ổn định cho khoảng 3.500 ha đất sản xuất nông nghiệp; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 25.000 hộ dân; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm; cấp nước cho công nghiệp, dịch vụ địa phương. Đồng thời, dự án còn góp phần phát triển kinh tế bền vững, giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống cho 74.643 người dân của 6 xã: Tây Xuân, Tây Phú, Tây Giang, Tây Thuận, Bình Tường, Bình Nghi và thị trấn Phú Phong thuộc huyện Tây Sơn. Dự án đã góp phần giải quyết nguồn nước tưới cho hơn 1.300 ha đất sản xuất nông nghiệp, sau đó mở rộng lên diện tích tưới hơn 2.900 ha, giúp đảm bảo nguồn nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh vào thời tiết hanh khô, nắng nóng kéo dài.

**\* Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với Biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại**

Dự án được triển khai với sự kết hợp từ nguồn vốn của Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP - RCC) và vốn đối ứng. Mục tiêu của dự án là bàn giao diện tích rừng trồng ngập mặn thuộc dự án Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng đầm Thị Nại cho Trung tâm Khuyến nông để tiếp tục chăm sóc, bảo vệ và quản lý nhằm phát huy hiệu quả diện tích rừng ngập mặn đã trồng. Nội dung bàn giao rừng: bàn giao thực địa và bàn giao hồ sơ quản lý diện tích rừng trồng ngập mặn 4,21 ha.

Sau khi triển khai, dự án đã mang lại sự tác động tích cực về phía người dân, dự án không chỉ giúp cho bà con trong khu vực tránh khỏi nguy cơ xói lở, bảo vệ môi trường sống và hệ sinh thái mà còn đem lại sinh kế cho người dân (người dân sinh sống quanh khu vực rừng được có thể mò cua, bắt ốc, đánh bắt thủy sản - một công việc mang đến nguồn thu nhập ổn định; Những thân cây, cành và rễ của rừng ngập mặn có vai trò như những rào cản giúp giảm những ảnh hưởng của sóng, ngập lụt và gió mạnh, giúp bảo vệ con người và nhà cửa tránh được các thiên tai).

Rừng ngập mặn ven đầm Thị Nại ở TP. Quy Nhơn (Bình Định) là “vành đai xanh” giúp phòng chống thiên tai, được xem là “lá phổi xanh”, phù hợp cho việc lọc không khí, giảm tình trạng khai thác ô nhiễm từ xe cộ, các nhà máy,... nhưng thời gian qua nhiều diện tích rừng đã bị “băm nát” để xây dựng các biệt thự du lịch, khu đô thị,

làm phá hủy môi trường sinh thái (Doanh nghiệp tự ý ủi phá cây rừng để làm bãi tập kết vật liệu, trạm trộn bê-tông; tự ý đặt ống bơm hút cát, để san lấp nền làm biệt thự). Cây rừng ngập mặn bị ủi đến tận gốc, mất đi một mảng xanh sinh thái. Điều này đã nhận được sự phản đối của không ít người dân trong khu vực rừng đước, vì bởi lẽ Nhà nước từng khuyến khích người dân khu vực trồng rừng ngập mặn để chắn gió, chắn sóng và tìm kiếm sinh kế từ nguồn lợi thủy sản ven đầm. Ngoài ra, đây còn là nơi neo đậu và di chuyển tàu thuyền ra vào Cảng Quy Nhơn. Nhưng giờ doanh nghiệp lại phá hết, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của người dân. Xây dựng môi trường giúp thu hút đầu tư, phát triển kinh tế du lịch tỉnh là điều đáng mừng nhưng không chấp nhận được việc dự án xây dựng phá hủy môi trường. Trong khi đó, các ngành chức năng tỉnh Bình Định lại “đá” quả bóng trách nhiệm cho nhau, chưa có cơ quan trực tiếp đứng ra ngăn chặn và bảo vệ môi trường xanh của đầm.

**\* Dự án Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh, thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng để ứng phó với tình hình nắng hạn tại Bình Định**

Dự án được triển khai với sự kết hợp của vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2020 theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/08/2016 của Chính phủ và nguồn vốn đối ứng từ địa phương. Dự án được xây dựng với mục tiêu thử nghiệm công nghệ tưới tiết kiệm và công nghệ nhà khí hậu (nhà kính, nhà lưới) trong việc trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm đảm bảo đủ nguồn nước tưới cho cây. Đồng thời, khắc phục tình trạng thiếu nước do thời tiết khô hạn và giúp đảm bảo cung cấp được độ ẩm theo nhu cầu sinh lý của cây rau, cây có múi, cây giống trồng rừng để tạo ra sản lượng cao và bền vững. Giúp các sản phẩm nông sản đạt chuẩn về chất lượng trong thời tiết nắng hạn, giúp tăng khả năng cạnh tranh và đạt hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời, dự án còn xây dựng CSHT giúp cho việc cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các vùng hoang hóa do khô hạn. Địa điểm xây dựng dự án tại: huyện Hoài Ân, Phù Mỹ và TX. An Nhơn thuộc tỉnh Bình Định.

Đến nay dự án đã được hoàn thành và phát huy hiệu quả là: mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các vùng khô hạn do thiếu nước tưới; Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn nước tưới để tạo ra năng suất sản lượng chất lượng, có giá trị đầu ra cao. Đồng thời, dự án còn góp phần thúc đẩy công cuộc CNH – HĐH trong nông nghiệp, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra sản phẩm sạch, phù hợp với điều kiện an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, dự án còn góp phần giải phóng sức lao động cho người dân, giúp tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống. Về lâu dài, dự án hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững; đồng thời giảm chi phí nước

tưới nhưng vẫn đáp ứng đủ nhu cầu về nguồn nước cho nông nghiệp của người dân tại các vùng dự án.

**\* Dự án Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang**

Sông Lại Giang chảy qua địa bàn huyện Hoài Nhơn (Bình Định) được hợp thành bởi 2 dòng sông Kim Sơn từ huyện Hoài Ân và An Lão từ huyện An Lão đổ về đây để rồi chảy ra cửa biển An Dũ. Dòng sông Lại Giang gắn bó bao đời với người dân huyện Hoài Nhơn với nét bình dị, thân thuộc. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, vào mùa khô hạn, nét thơ mộng của sông Lại bỗng trở thành nỗi ám ảnh của ruộng đồng... Với độ dốc lớn, khoảng cách từ đầu nguồn đến hạ lưu ngắn, nên mùa nắng nóng, sông thường bị cạn khô. Đây cũng là thời điểm thủy triều dâng cao mang theo nước mặn của biển xâm nhập vào ruộng đồng 2 bên bờ sông. Mùa mưa lũ, nước sông chảy xiết, đổ dồn nhanh xuống hạ lưu, gây sạt lở hai bên bờ và làm ngập nhiều làng xóm. Với mùa khô hạn, nước sông bị nhiễm mặn thường xuyên, người dân không có nước ngọt để dùng trong sinh hoạt, cây cối mùa màng thất bát vì nguồn nước bị nhiễm mặn không thể tưới được. Hàng năm, người dân quanh khu vực chỉ có thể canh tác được vụ đông xuân, còn vụ hè thì phải ra sức đắp bờ ngăn mặn mới có thể sản xuất, nhưng cũng rất bấp bênh.

Dự án đập ngăn mặn trên sông Lại Giang có tầm quan trọng đối với việc phát triển KT - XH của huyện Hoài Nhơn và của tỉnh. Dự án được xây dựng với sự kết hợp từ nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu cùng vốn đối ứng từ ngân sách của tỉnh Bình Định và của huyện Hoài Nhơn. Quy mô công trình lớn, kỹ thuật và địa chất cực kỳ phức tạp, mặt bằng thi công nằm giữa dòng sông, gây trở ngại không thuận lợi là những thử thách lớn đối với chủ đầu tư và các nhà thầu thực hiện dự án. Tuy nhiên, chỉ sau 9 tháng thi công thì dự án đã hoàn thành, vượt 3 tháng so với kế hoạch ban đầu.

Sau khi xây dựng xong, con đập đóng góp tích cực vào công cuộc ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn cấp nước tưới ổn định cho 900 ha đất nông nghiệp và 155 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản; đồng thời bổ sung nguồn nước ngầm, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho trên 50.000 người dân ở các khu vực thị trấn Bồng Sơn và các xã Hoài Xuân, Hoài Hương, Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Đức; giúp cải tạo môi trường sinh thái, tạo cảnh quan cho khu vực trung tâm huyện lỵ Hoài Nhơn; kết hợp làm cầu giao thông trên mặt đập, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đi lại và lưu thông hàng hóa. Đồng thời, còn giúp cho công tác cứu hộ cứu nạn khẩn cấp trong điều kiện mưa bão được diễn ra thuận lợi và hiệu quả hơn. Dự án không chỉ góp phần cải thiện cuộc sống người dân hai bên bờ sông lại mà còn góp cải thiện môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị mà còn là điều kiện tốt để Hoài Nhơn phát triển các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, du



lịch hai bên bờ sông Lại Giang theo hướng bền vững, giúp người dân có thêm thu nhập về lâu dài.

**\* Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung**

Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung triển khai tại 6 tỉnh gồm: Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận, do ADB tài trợ. Đối với tỉnh ta, dự án được triển khai rất phù hợp với mục tiêu dự án nhằm thúc đẩy phát triển KT - XH, giúp đáp ứng được nhu cầu của tỉnh trong việc cải thiện sinh kế cho người dân, tăng cơ hội việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, giảm nguy cơ mắc bệnh từ nguồn nước sinh hoạt và nguy cơ tổn thương, thiệt hại do hậu quả thiên tai cho người dân miền Trung.

Đối với tỉnh ta, dự án được triển khai thành nhóm gồm 6 dự án thành phần: Trong đó, 3 tiểu dự án xây dựng kiên cố hóa các tuyến kênh tưới gồm kênh hồ Núi Một, kênh đập Lại Giang và kênh tưới Văn Phong; 2 dự án nâng cấp hồ chứa Hội Khánh và Mỹ Thuận và 1 dự án giao thông bao gồm đường bê tông nông thôn kết hợp với cầu qua sông Kôn. Dự án khi đưa vào triển khai, đã mang đến hiệu quả rõ rệt, cụ thể:

Các hệ thống tưới sẽ giúp giảm tổn thất lượng nước và mở rộng được khu vực nước tưới. Đối với tuyến giao thông, đã góp phần kết nối giao thông rất thuận lợi qua 2 bờ sông Kôn và đảm bảo việc đi lại thuận lợi, rút ngắn cự li đi lại; hỗ trợ công tác phòng chống lụt bão vào mùa mưa chính vụ hàng năm. Còn đối với việc nâng cấp an toàn hồ chứa đã giúp tăng được dung tích chứa, đảm bảo khả năng tiêu thoát lũ tốt, cũng như mở rộng được diện tích nước tự chảy cho một số vùng mà trước đây chưa có kênh tưới. Có thể nói, các tiểu dự án này đã giúp cho bộ mặt nông thôn trong vùng dự án thay đổi rõ rệt, giúp các địa phương đẩy nhanh tiến độ về đích xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2015 - 2020 của tỉnh. Bên cạnh đó, dự án ban đầu cũng gặp một vài trục trặc nhỏ, dẫn đến có sự khởi công muộn so với dự kiến ban đầu.

**2.5 Những tồn tại hạn chế trong việc tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ODA cho NN&PTNT của tỉnh**

– Tình hình quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cho các dự án NN&PTNT tỉnh vẫn còn một số khó khăn, đặc biệt trong việc xây dựng các biện pháp đầu tư và thu hút vốn. Các dự án ODA của tỉnh đa phần là do sự cấp phát từ Trung Ương, mặc dù tỉnh cũng có danh mục đầu tư hàng năm nhưng chưa thu hút được các nhà tài trợ lớn như: EU, IMF, các tổ chức tài trợ song phương.

– Cơ chế thu hút vốn đầu tư ODA cho NN&PTNT chưa thông thoáng, các văn bản dự án chưa thực sự đảm bảo tính rõ ràng và thực tế, thủ tục rườm rà, chưa tích cực tạo điều kiện cho nhà đầu tư.

– Năng lực tiếp nhận, thực hiện và quản lý của cán bộ cấp tỉnh và đối tượng thụ hưởng còn hạn chế. Người dân chưa có ý thức cao về việc tiếp nhận và sử dụng những thành quả tích cực mà dự án mang lại; bên cạnh đó cán bộ địa phương cũng chưa thực sự làm tốt công tác tuyên truyền giúp cho người dân hiểu và hướng dẫn người dân thụ hưởng thành quả từ dự án. Các các bộ chưa có những biện pháp xử lý mạnh tay đối với trường hợp người dân vi phạm.

– Trình độ năng lực của cán bộ tham gia dự án chưa đáp ứng được yêu cầu.

– Tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn đầu tư giúp phát triển KT - XH tỉnh là tốt nhưng bên cạnh đó, phải đánh đổi giữa quyền lợi có được và lợi ích của người dân (môi trường sống, sinh kế,...) trong vùng dự án bị ảnh hưởng.

– Chưa có sự phân công rõ ràng trong công tác quản lý dự án sử dụng vốn ODA cho NN&NT tỉnh. Dẫn đến trong một số trường hợp, các cơ quan chức năng tỉnh Bình Định vẫn còn tình trạng “đá” quả bóng trách nhiệm cho nhau.

**\* Nguyên nhân của các hạn chế:**

Có thể được kể đến từ 2 phía. Cụ thể là:

– Từ phía cơ quan quản lý của tỉnh: chưa xác lập được một cơ chế, định hướng thu hút mang tính chiến lược cho nguồn vốn ODA vào ngành NN&PTNT của tỉnh. Trình độ quản lý cũng như sử dụng nguồn vốn này của cán bộ các cấp trong tỉnh cho PTNN&NT còn nhiều bất cập, năng lực của các Ban quản lý trong việc bám sát tiến trình thực hiện dự án chưa cao. Các cán bộ thực hiện dự án còn chưa có phương pháp tuyên truyền thích hợp để giúp cho người dân hiểu thêm về những hiệu quả tích cực mà dự án mang lại.

– Từ phía người thụ hưởng: do nhận thức về tầm quan trọng của ODA cho phát triển nông nghiệp của người dân còn chưa rõ ràng. Người dân chưa hiểu rõ, cũng như nắm hết được các quyền lợi mà dự án mang lại cho mình và phương thức để thực hiện.

## **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ NGUỒN VỐN ODA TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

### **3.1. Định hướng phát triển**

#### ***3.1.1 Quan điểm và định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương***

##### **3.1.1.1 Quan điểm**

Phát triển nông – lâm - thủy sản dựa trên công nghệ cao, chuyển từ số lượng sang chất lượng: thu hút các nhà đầu tư để giúp đầu tư xây dựng các trang trại trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; đồng thời, có biện pháp nâng cao chất lượng rừng trồng; xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn với nông hộ tham gia chuỗi sản xuất và tiêu thụ; hiện đại hóa nghề cá, nhất là nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ. Xây dựng và hiện đại hóa trung tâm hậu cần nghề cá Tam Quan và Đê Gi. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

##### **3.1.1.2 Định hướng**

- Tiếp tục cơ cấu lại nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị với 3 nhóm sản phẩm chủ lực; khai thác và tận dụng tốt lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới; xây dựng và phát triển vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm; kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và thị trường xuất khẩu với chuỗi giá trị toàn cầu; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng, tạo đột phá trong phát triển nhanh, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, cần nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng nông thôn mới, cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường.

- Tập trung đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt. Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp và ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và giết mổ động vật tập trung. Phát triển lâm nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nhằm nâng cao giá trị rừng trồng. Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong khai thác, bảo quản và nuôi trồng thủy sản.

#### ***3.1.2 Mục tiêu phát triển của ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025***

##### **3.1.2.1 Mục tiêu tổng quát**

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương của ngành NN&PTNT theo giá

so sánh năm 2010 bình quân hàng năm tăng từ 3,2 - 3,6%; số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trên 85% tổng số xã trong toàn tỉnh; 36 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao; thêm 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn); tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 58%; duy trì tỷ lệ 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Xây dựng một nền nông - lâm - ngư nghiệp, sản xuất hàng hoá quy mô lớn hiện đại, hiệu quả và bền vững; có năng suất chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu KHCN tiên tiến để đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu sản xuất gắn với công nghiệp chế biến, từng bước CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn; đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, chuyển mạnh từ tăng trưởng về số lượng sang tăng trưởng về giá trị; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai để tăng giá trị sản xuất và thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Tăng cường trang thiết bị KHCN hiện đại, nâng cao năng lực nghiên cứu; đồng thời, cơ cấu lại hệ thống các trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh cũng như của huyện; đổi mới hệ thống khuyến nông, nhất là khuyến nông cơ sở, tăng cường hệ thống thông tin thị trường nông sản, đảm bảo cho việc tăng tỷ lệ đóng góp của KHCN đối với tăng trưởng nông nghiệp.

Góp phần tăng trưởng kinh tế, tích cực đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân nhất là ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường xây dựng CSHT nông thôn, đảm bảo 100% người nghèo được tiếp cận với các dịch vụ xã hội và bảo vệ môi trường bền vững.

### 3.1.2.2 Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021 - 2025

#### \* **Nông nghiệp**

Tiếp tục chuyển diện tích trồng lúa năng suất thấp sang trồng hoa màu, nuôi trồng thủy sản, đầu tư thâm canh giúp tăng năng suất, chất lượng. Hoàn thành quy hoạch mở rộng diện tích. Phát triển tổng hợp kinh tế kết hợp giữa nông và lâm nghiệp cho cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao hiệu quả sử dụng trên một đơn vị diện tích. Áp dụng tiến bộ KHCN mới vào sản xuất, thực hiện lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, phù hợp với hệ sinh thái và điều kiện của từng vùng. Cụ thể:

a) Tổng sản lượng lương thực cây có hạt 707.000 tấn. Trong đó: sản lượng lúa 612.000 tấn và ngô 95.000 tấn.

b) Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới là 94,7%. Trong đó, tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố đạt tỷ lệ 89,6%.

**\* Lâm nghiệp**

Tăng cường khoanh nuôi, bảo vệ, chăm sóc rừng hiện có (nhất là vùng đầu nguồn, rừng phòng hộ) nhằm nâng cao chất lượng rừng. Kết hợp chặt chẽ giữa quản lý ngành với lãnh thổ, gắn lợi ích kinh tế với trách nhiệm người dân trong việc chăm sóc, bảo vệ rừng. Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có là 307.681 ha; tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2021 - 2025 của các chương trình, dự án là 611.400 ha, bình quân 122.280 ha/năm, đảm bảo rừng thật sự có chủ. Trồng rừng tập trung giai đoạn 2021 - 2025 diện tích 40.000 ha, bình quân 8.000 ha/năm. Trong đó, trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2021 - 2025 diện tích 7.060 ha, bình quân 1.412 ha/năm. Đảm bảo độ che phủ rừng đạt trên 58%.

**\* Thủy sản**

Chú trọng cả đánh bắt, nuôi trồng và chế biến. Đa dạng các hình thức, phương thức và loài trong nuôi trồng thủy sản. Nghiên cứu, tìm kiếm thị trường để đầu tư đổi mới công nghệ, tăng chất lượng, giá trị sản phẩm chế biến xuất khẩu. Mục tiêu sản lượng thủy sản đạt 205.600 tấn. Trong đó: khai thác thủy sản bình quân 5 năm là 188.000 tấn; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 17.600 tấn (sản lượng tôm nuôi đạt 14.500 tấn). Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nuôi tôm công nghiệp, nâng cao hiệu quả các dự án nuôi tôm trên cát, chú trọng cả nuôi thâm canh và bán thâm canh, mở rộng diện tích nuôi cá lồng trên sông, biển, tập trung vào nuôi các loại giống có hiệu quả kinh tế và là đặc sản của tỉnh nhằm tăng nhanh giá trị nuôi trồng.

Chế biến thủy sản: đổi mới công nghệ để nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm chế biến của các cơ sở đông lạnh hiện có; đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, đồng thời chú trọng tìm kiếm mở rộng thị trường ngoài tỉnh, trong khu vực và quốc tế; quản lý tốt nguồn nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy chế biến thủy sản để tăng nhanh sản phẩm chế biến và giá trị xuất khẩu thủy sản.

**\* Chương trình quản lý chất lượng nông - lâm sản và thủy sản:**

Trên 95% các cơ sở sản xuất sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp, cơ sở sản xuất nước đá phục vụ bảo quản thực phẩm có đăng ký kinh doanh; vùng sản xuất muối tập trung, cơ sở sản xuất muối có đăng ký kinh doanh do cấp tỉnh quản lý được thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

### 3.1.2.3 Mục tiêu dài hạn (2030)

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương của ngành NN&PTNT theo giá so sánh năm 2010 bình quân hàng năm tăng từ 3,0 - 3,5%; phấn đấu 100% tổng số xã trong toàn tỉnh đạt tiêu chí nông thôn mới; thêm 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Tập trung xây dựng các xã đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo định hướng của Trung ương; duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng 58%; duy trì tỷ lệ 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

### ***3.1.3 Các dự án ưu tiên sử dụng vốn ODA để phát triển NN&NT tỉnh trong thời gian tới***

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định đã có những chính sách phối hợp với một số các nhà tài trợ như: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) xây dựng đề xuất một số dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi để trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tham mưu, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để các dự án có cơ sở triển khai thực hiện trong thời gian tới như:

- Dự án “Phát triển tích hợp thích ứng – tỉnh Bình Định” sử dụng vốn vay của WB với tổng mức đầu tư khoảng 2.680 tỷ đồng. Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất dự án tại văn bản số 1815/TTg-QHQT ngày 18/12/2020.
- Dự án “Phát triển thủy sản bền vững” sử dụng vốn vay của WB với tổng mức đầu tư khoảng 648 tỷ đồng.
- Dự án: “Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu thị xã Hoài Nhơn” sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi của AFD với tổng mức đầu tư khoảng 874 tỷ đồng.

### **3.2 Giải pháp sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT của tỉnh Bình Định**

ODA là một nguồn vốn quan trọng của ngân sách nhà nước, được sử dụng để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển KT – XH, ưu tiên cho các nước đang và kém phát triển. Chính phủ Nhà nước Việt Nam thống nhất về quản lý nguồn vốn ODA trên cơ sở phân cấp, tăng cường trách nhiệm và bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các bên liên quan. Vì lẽ đó mà UBND tỉnh Bình Định đã thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo từng địa phương đối với tất cả các chương trình dự án ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, quá trình quản lý và sử dụng nguồn vốn

ODA cũng phải được tuân theo các quy định của luật ngân sách nhà nước, quy chế quản lý vay và sử dụng của nguồn vốn này.

**\* Cần hoàn thiện quy trình quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA**

Xây dựng thứ tự ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn ODA cho từng lĩnh vực cụ thể trong phát triển NN&NT của tỉnh đối với từng đối tác phù hợp, đáp ứng những ưu tiên cho từng địa phương dựa trên những ưu tiên của tỉnh.

Đồng thời, để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này thì tỉnh Bình Định cần cụ thể hoá các bước cần thực hiện để đạt được các mục tiêu đề ra, trên cơ sở xây dựng cơ chế phối hợp, kết hợp giữa các ban ngành trong quá trình thực hiện (Đối với các dự án lớn liên tỉnh như: Dự án cacbon thấp, dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung,...). Việc trao đổi thông tin giữa các bên liên quan đến việc sử dụng vốn, và có liên quan đến nội dung dự án là hết sức cần thiết, vì từ đó ta có thể xây dựng kế hoạch ứng phó với những tình huống xấu bất ngờ xảy ra và giúp quản lý nguồn vốn ODA được cấp phát một cách chặt chẽ, tránh được tình trạng thất thoát, tham nhũng.

Trên cơ sở xuất phát từ nhu cầu nội tại của địa phương, tỉnh cần xây dựng các kế hoạch, khung logic cụ thể và đồng thời phải xác định mối liên hệ giữa một bên là các mục tiêu với một bên là các chương trình ưu tiên phân bổ nguồn vốn, để tiến hành phân bổ sử dụng nguồn vốn phát triển cho phù hợp.

**\* Đào tạo, bố trí, sử dụng có hiệu quả cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư và quản lý các dự án ODA; tích cực phòng chống tham nhũng trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.**

Đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại có trình độ chuyên môn về kinh tế và quản lý dự án của tỉnh chưa cao. Điều này đã dẫn đến hạn chế về trình độ năng lực của cán bộ tham gia dự án. Để khắc phục hạn chế, tỉnh cần bồi dưỡng thêm chuyên môn cho các cán bộ dự án về trình độ ngoại ngữ, tin học,... Đồng thời, cán bộ dự án cần có đầy đủ bản lĩnh và năng lực để sẵn sàng hợp tác và làm việc trong các chương trình, dự án ODA của tỉnh.

Sở KH&ĐT, Sở NN&PTNT tỉnh cần tăng cường các biện pháp để nâng cao vai trò tham gia giám sát của cán bộ thực hiện và cộng đồng người được hưởng lợi từ dự án. Thông qua giám sát cộng đồng, đảm bảo tài chính trong nguồn vốn ODA được sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch, chống thất thoát và lãng phí.

Tăng cường thông tin về nông nghiệp cho người dân địa phương thông qua ấn phẩm như sách báo, các bản tin thời sự về chuyên mục NN&NT tỉnh trên truyền hình (trên kênh Bình Định, các kênh mới, mạng xã hội – website của các Sở ban ngành,...).

Bên cạnh đó, những ấn phẩm này phải có nội dung súc tích, dễ hiểu, gần gũi và phù hợp với trình độ hiểu biết của người dân trong tỉnh.

Phổ biến lợi ích từ các dự án được đầu tư bằng nguồn vốn ODA cho NN&NT tỉnh, để mọi người hiểu về việc đầu tư các dự án sẽ giúp cho cuộc sống họ thay đổi theo hướng tích cực. Thông qua các cuộc họp HTX, qua các buổi giới thiệu về dự án cho bà con xung quanh vùng, để mọi người hiểu đúng và hưởng ứng tham gia. Tránh tình trạng người dân không phối hợp thực hiện như dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại làng nghề sản xuất bún truyền thống ở thôn Ngãi Chánh.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần làm tốt công tác theo dõi, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện các dự án ODA trên địa bàn tỉnh; Tích cực thúc đẩy tiến độ xây dựng và bảo đảm hiệu quả các dự án ODA đang thực hiện; Đẩy nhanh tiến độ giải ngân và bảo đảm thời gian thực hiện dự án. Sau mỗi dự án cần đúc kết lại kinh nghiệm và bài học để triển khai thực hiện các dự án sau được tốt hơn.

**\* Nghiên cứu tiềm khả thi và khả thi cho các chương trình, dự án ODA cụ thể để thuận lợi hơn trong quá trình triển khai thực hiện cũng như làm việc với các nhà tài trợ, các Bộ, ngành Trung Ương, tạo lòng tin cho các nhà tài trợ.**

Tỉnh cần cập nhật các thông tin, số liệu cơ bản về các dự án của tỉnh để phục vụ cho công tác triển khai các dự án ODA trên các trang báo, trang số liệu thông tin của tỉnh. Đồng thời, hàng năm Sở KH&ĐT cần phối hợp với Bộ NN&PTNT cùng các Sở ban ngành có liên quan để lập đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết cho một số chương trình, dự án ODA cụ thể để dự án khi thực hiện được triển khai một cách có hiệu quả. Cần tổ chức các hội nghị tư vấn về nâng cao năng lực quản lý cũng như thực hiện các chương trình, dự án ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh.

Cần ưu tiên xây dựng các dự án ODA phát triển CSHT nông thôn cho những vùng thuộc vùng sâu, vùng xa để hỗ trợ người dân trong hoạt động nông nghiệp, và đồng thời cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế giữa các vùng trong tỉnh. Các hạng mục công trình xây dựng CSHT nông thôn cần phải có thiết kế thống nhất và phải chấp hành nghiêm chỉnh đúng thiết kế ban đầu, tránh trường hợp nhà thầu thay đổi thiết kế sau khi trúng thầu (vì khi thay đổi thiết kế có thể dẫn tới nhu cầu vốn tăng so với ban đầu nhưng các nhà tài trợ chưa chắc đã đồng ý giải ngân những khoản này). Vì vậy, công tác lập và phê duyệt thiết kế dự án cần được tiến hành nghiêm túc để tránh tình trạng phải sửa đổi, bổ sung xây dựng các hạng mục công trình dẫn đến lãng phí thời gian và tiền bạc cũng như làm giảm lòng tin của các nhà tài trợ.

**\* Bố trí vốn đối ứng để thực hiện dự án**



Vốn đối ứng tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư toàn bộ dự án nhưng rất quan trọng để tiếp nhận nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Vì vậy, việc phân bổ nguồn vốn này cần linh hoạt. Bên cạnh đó, vốn đối ứng được sử dụng để chi trả cho tư vấn thiết kế chi tiết và tư vấn giám sát, tư vấn thực hiện dự án.

Kế hoạch phân bổ vốn đối ứng của tỉnh cần phải thoả mãn các yêu cầu sau:

- Phải được lập cùng với kế hoạch giải ngân nguồn vốn ODA của các chương trình, dự án ODA cho phát triển NN&NT một cách cụ thể.
- Phải phân bổ cụ thể theo từng loại nguồn vốn: nguồn vốn ngân sách, vốn đóng góp từ người hưởng lợi,... Và phải đảm bảo đúng tiến độ theo cam kết với phía đối tác, đồng thời phải phù hợp với tình hình và khả năng thực tế triển khai.
- Phải thực hiện quản lý theo cơ chế tài chính hiện hành, và các chủ dự án có trách nhiệm sử dụng nguồn vốn đối ứng đúng mục đích và có hiệu quả. Bên cạnh đó, các dự án ODA được triển khai cần phải chuẩn bị đầy đủ vốn đối ứng và phải phối hợp với Bộ NN&PTNT để được hỗ trợ về vốn đối ứng kịp thời, giúp cho việc thực hiện chương trình, dự án được thuận lợi và đảm bảo đúng tiến độ cam kết.

**\* Trong cơ chế, chính sách sử dụng nguồn vốn ODA**

Tỉnh cần thể hiện rõ sự ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho các lĩnh vực cụ thể, đặc biệt trong lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sinh hoạt và các chương trình dự án xóa đói giảm nghèo.

Trong mỗi dự án, cán bộ chịu trách nhiệm chính cần phải làm việc và thống nhất với các Ban ngành của địa phương để có sự phối hợp và hỗ trợ kịp thời, giúp dự án được diễn ra suôn sẻ và thuận lợi.

Hoàn thiện quy trình thủ tục pháp lý trong việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, đồng thời phải theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân của từng dự án.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh nông nghiệp mà trước hết là công tác cải cách thủ tục hành chính.

**\* Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư**

Tăng cường thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư bằng các hoạt động quảng bá xây dựng hình ảnh địa phương; chủ động xây dựng, phát triển quan hệ đối ngoại của tỉnh; tăng cường vận động đầu tư, nhất là sự cam kết của lãnh đạo tỉnh; tổ chức cung cấp tốt các dịch vụ và hỗ trợ khi cần thiết cho các nhà đầu tư.

Chủ động xây dựng kế hoạch vận động, tiếp cận với các nhà tài trợ, nhất là các tổ chức tài chính quốc tế lớn: như ADB, WB, IMF,...

**\* Báo cáo đánh giá thực hiện dự án**

Việc báo cáo đánh giá thực hiện dự án, phải được tiến hành ít nhất sau 1 năm dự án hoàn thành và đi vào hoạt động, khi đó lợi ích của dự án và các tác động có thể được xác định rõ ràng hơn. Việc thực hiện đánh giá lợi ích cơ bản vào thời gian này thì nên giảm bớt cấp nghiên cứu thực hiện việc này ở các Ban đánh giá độc lập từ phía nhà tài trợ. Trong trường hợp không hoạt động như vậy, nên có ngân sách để tiến hành thực hiện một cuộc khảo sát quy mô nhỏ của huyện, xã, nơi mà dự án thực hiện trước khi đánh giá thông tin về kết quả đầu ra của dự án.

Đồng thời, tỉnh cần chú trọng đến lợi ích của người dân, dù thu hút đầu tư giúp tăng trưởng kinh tế là điều đáng mừng nhưng cũng cần phải đảm bảo sinh kế cho người dân. Khi có sự cố bất ngờ xảy ra thì các cơ quan chức năng của địa phương cũng như của tỉnh cần phối hợp giải quyết, tránh đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. Mặc dù dự án đã đi vào hoạt động nhưng cán bộ địa phương vẫn nên theo dõi và bám sát, lập các báo cáo về hiệu quả thực hiện dự án, giúp cho dự án đã triển khai đi đúng hướng với mục đích đề ra ban đầu.

## KẾT LUẬN

ODA là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Chính phủ các nước phát triển, các tổ chức quốc tế cho nước đang phát triển để phát triển KT - XH. Ở Việt Nam, NN&PTNT bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo là lĩnh vực ưu tiên được Chính phủ các cấp sử dụng nguồn vốn tài trợ ODA và vốn vay ưu đãi.

Nguồn vốn ODA trong thời gian qua đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KT – XH tỉnh Bình Định nói chung và sự nghiệp phát triển NN&NT nói riêng của tỉnh. Với đề tài “ *Thực trạng và giải pháp sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định*” tác giả đã tiến hành nghiên cứu một cách tương đối khách quan về thực trạng sử dụng vốn ODA cho phát triển NN&NT tỉnh thông qua các số liệu và thông tin thu thập được tại Sở Nông nghiệp và PTNN, cùng với Sở KH&ĐT của tỉnh và các báo cáo, đề án liên quan của các Ban ngành để từ đó đưa ra những nhận xét khách quan về vấn đề đang nghiên cứu.

Qua phân tích thực trạng sử dụng vốn ODA cho phát triển NN&NT trên địa bàn tỉnh, bài viết đã chỉ ra được những thành tựu to lớn mà tỉnh đã đạt được về xây dựng các dự án giúp giảm ô nhiễm môi trường nông thôn; các dự án giúp nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông, nước sạch nông thôn, xóa đói giảm nghèo của tỉnh. Bên cạnh những thành tựu mà tỉnh đã đạt được thì cũng có một số khó khăn, hạn chế kèm theo. Từ đây, tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết những tồn tại và hạn chế, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA cho phát triển NN&NT tỉnh trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Phương Thảo (2005), *Các giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong giai đoạn hiện nay*, NXB Học Viện Tài Chính.
2. Nguyễn Văn Dũng (2008), *Giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2010*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
3. Lê Thanh Nghĩa (2009), *Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam*, NXB Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thị Minh Hòa (2013), *Nguồn vốn ODA đối với vấn đề xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Ninh Bình*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Hằng (2013), *Thực trạng thu hút và sử dụng ODA cho Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại các tỉnh miền Trung*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
6. Hà Thị Thu (2014), *Thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vào phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Duyên hải miền trung*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
7. Lê Minh Sơn (2014), *Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh*, NXB Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Trần Kim Long và Lê Thành Văn (2015), *Nhìn lại 20 năm vận động ODA của ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giai đoạn 1996 - 2015*, NXB Trang thông tin điện tử tổng hợp của Ban Kinh tế Trung ương
9. Trần Thanh Trúc (2015), *Quản lý vốn ODA cho phát triển cơ sở hạ tầng tại Ban quản lý dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
10. Giáo trình Đầu tư nước ngoài năm 2019, Khoa Kinh tế và kế toán, NXB Đại học Quy Nhơn, Tr. 4- 14
11. Sở Nông nghiệp và PTNT (2015), *Báo cáo tóm tắt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016 - 2020*, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.
12. Sở Nông nghiệp và PTNT (2017), *Định hướng phát triển và sử dụng vốn ODA đối với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đến năm 2020*, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.
13. Sở KH&ĐT (2019), *Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chính thức (ODA) trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020*, Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Định.

14. Sở Nông nghiệp và PTNT (2019), *Báo cáo thực trạng phát triển ngành Nông nghiệp tỉnh Bình Định thời kỳ 2016– 2020*, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.